

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty Cổ phần May Sông Hồng và các công ty con
Quý 1 năm 2025



Nội dung

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 - 31

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần May Sông Hồng ("Công ty") Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng, Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường, Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics và Công ty TNHH Sunshine Line Agencies Việt Nam ("các công ty con") tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho giai đoạn 3 tháng kết thúc cùng ngày ("kỳ").

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ	
Ông Bùi Đức Thịnh	Chủ tịch	
Ông Bùi Việt Quang	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Thành viên	
Bà Lê Thị Hồng Yến	Thành viên	
Ông Bernard Szeto W.K	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 2 năm 2025
Ông Đinh Trảng Thi	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên	
Bà Bùi Thu Hà	Thành viên	
Ông Lee Ka Wai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2025
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Bùi Việt Quang	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc	

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Bùi Đức Thịnh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn 3 tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ;

- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty và các công ty con tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty và các công ty con hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và các công ty con, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Chỉ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty và các công ty con tuân thủ theo các yêu cầu trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn 3 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Đức Thịnh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Nam Định, Việt Nam

Ngày 29 tháng 4 năm 2025

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 3 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	3.045.395.627.499	3.249.615.903.700
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	1.252.790.277.443	886.350.410.790
Tiền		111	96.893.875.605	210.360.392.258
Các khoản tương đương tiền		112	1.155.896.401.838	675.990.018.532
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	276.622.262.434	653.102.618.812
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	123	276.622.262.434	653.102.618.812
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	624.105.160.972	991.662.262.409
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	586.633.462.897	975.783.599.992
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	58.788.537.066	44.784.078.726
Phải thu ngắn hạn khác	9	136	20.486.449.691	12.977.872.373
Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi	10	137	(41.803.288.682)	(41.883.288.682)
Hàng tồn kho	11	140	847.921.183.979	645.400.140.922
Hàng tồn kho		141	854.338.094.991	653.751.351.455
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	(6.416.911.012)	(8.351.210.533)
Tài sản ngắn hạn khác		150	43.956.742.671	73.100.470.767
Chi phí trả trước ngắn hạn	12	151	8.734.442.962	5.739.463.074
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	29.480.742.645	61.619.852.203
Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước	17	153	5.741.557.064	5.741.155.490
Tài sản dài hạn		200	1.298.679.784.574	1.273.573.027.486
Các khoản phải thu dài hạn		210	40.000.364.000	40.000.364.000
Phải thu dài hạn khác	9	216	40.000.364.000	40.000.364.000
Tài sản cố định		220	746.247.514.059	699.598.255.413
Tài sản cố định hữu hình	13	221	736.771.090.970	691.129.238.051
- Nguyên giá		222	2.218.506.653.253	2.144.157.872.838
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(1.481.735.562.283)	(1.453.028.634.787)
Tài sản cố định vô hình		227	9.476.423.089	8.469.017.362
- Nguyên giá		228	52.206.972.734	50.159.097.734
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(42.730.549.645)	(41.690.080.372)
Tài sản dở dang dài hạn		240	432.696.160.672	473.271.197.895
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	242	432.696.160.672	473.271.197.895
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	29.704.212.351	34.460.414.543
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6	252	29.704.212.351	34.460.414.543
Tài sản dài hạn khác		260	50.031.533.492	26.242.795.635
Chi phí trả trước dài hạn	12	261	50.031.533.492	26.242.795.635
Tổng tài sản		270	4.344.075.412.073	4.523.188.931.186

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 3 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	2.201.500.284.557	2.467.655.848.378
Nợ ngắn hạn		310	1.599.197.079.047	1.860.132.583.008
Phải trả người bán ngắn hạn	15	311	251.431.082.407	192.534.125.451
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	312	14.563.730.449	14.846.723.187
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	313	23.302.531.190	93.644.491.110
Phải trả người lao động	18	314	439.621.762.483	573.593.582.524
Chi phí phải trả ngắn hạn	19	315	54.679.719.385	102.686.242.360
Phải trả ngắn hạn khác	20	319	5.102.463.727	6.138.067.598
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	320	763.771.541.972	812.671.847.439
Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	321	15.379.134.999	19.542.390.904
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	322	31.345.112.435	44.475.112.435
Nợ dài hạn		330	602.303.205.510	607.523.265.370
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	338	602.303.205.510	607.523.265.370
Vốn chủ sở hữu		400	2.142.575.127.516	2.055.533.082.808
Vốn chủ sở hữu	24	410	2.142.575.127.516	2.055.533.082.808
Vốn cổ phần	25	411	750.141.000.000	750.141.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	750.141.000.000	750.141.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu		414	7.650.000.000	7.650.000.000
Quỹ đầu tư phát triển		418	185.835.952.140	185.835.952.140
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	936.690.481.731	852.426.960.185
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	852.263.172.433	702.453.544.881
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b	84.427.309.298	149.973.415.304
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		429	262.257.693.645	259.479.170.483
Tổng nguồn vốn		440	4.344.075.412.073	4.523.188.931.186

Nam Định, Việt Nam
Ngày 29 tháng 4 năm 2025



Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vũ Thị Tuyết Mai
Người lập/Kế toán trưởng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	01	1.036.175.971.416	770.424.278.222
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	1.036.175.971.416	770.424.278.222
Giá vốn hàng bán	29, 34	11	(845.124.070.052)	(675.142.648.323)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	191.051.901.364	95.281.629.899
Doanh thu hoạt động tài chính	30	21	43.307.064.570	44.760.124.850
Chi phí tài chính	31	22	(21.712.831.769)	(10.339.674.273)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	(13.671.999.927)	(9.741.322.585)
Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	6	24	(4.756.202.192)	-
Chi phí bán hàng	32, 34	25	(24.974.074.861)	(23.870.845.165)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	33, 34	26	(72.480.551.439)	(43.042.732.673)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	110.435.305.673	62.788.502.638
Thu nhập khác		31	89.369.710	400
Chi phí khác		32	(1.710.263.704)	(668.876.308)
Lỗ khác		40	(1.620.893.994)	(668.875.908)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35	50	108.814.411.679	62.119.626.730
Chi phí thuế TNDN hiện hành	35	51	(21.608.579.219)	(14.354.534.549)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	24	60	87.205.832.460	47.765.092.181
Phân bổ cho:				
Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	24	61	84.427.309.298	52.298.304.738
Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát	24	62	2.778.523.162	(4.533.212.557)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	70	1.125	697

Nam Định, Việt Nam
Ngày 29 tháng 4 năm 2025



Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vũ Thị Tuyết Mai
Người lập/Kế toán trưởng

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ
(phương pháp gián tiếp)**
cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	108.814.411.679	62.119.626.730
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định		02	29.747.396.769	31.860.038.801
Giảm các khoản dự phòng		03	(6.177.555.426)	(3.451.649.934)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ		04	(234.119.382)	(1.620.159.704)
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	(21.385.103.189)	(28.117.839.553)
Chi phí lãi vay		06	13.671.999.927	9.741.322.585
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
Thay đổi giảm các khoản phải thu		08	124.437.030.378	70.531.338.925
Thay đổi giảm hàng tồn kho		09	397.118.507.117	161.274.636.180
Thay đổi giảm các khoản phải trả		10	(200.586.743.536)	(381.169.311.214)
Thay đổi giảm chi phí trả trước		11	(168.155.646.161)	(105.004.447.553)
Thay đổi giảm tiền lãi vay đã trả		12	(26.783.717.745)	2.439.470.086
Tiền lãi vay đã trả		14	(13.671.999.927)	(9.741.322.585)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(82.769.876.413)	(40.055.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17	(13.130.000.000)	(1.352.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	16.457.553.713	(303.076.636.161)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		21	(1.382.488.146)	(48.123.266.119)
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	(271.214.373.257)	(651.655.819.698)
Tiền thu bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	647.694.729.635	481.016.687.600
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	26.141.305.381	28.117.839.553
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	401.239.173.613	(190.644.558.664)

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ
(phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)
cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025**

Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	66.150.000.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	829.522.770.400	977.046.008.668
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(880.591.495.144)	(741.498.348.989)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.977.500)	(74.670.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(51.077.702.244)	301.622.989.679
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	366.619.025.082	(192.098.205.146)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5 60	886.350.410.790	455.323.804.538
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(179.158.429)	47.634.865
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5 70	1.252.790.277.443	263.273.234.257

Nam Định, Việt Nam
Ngày 29 tháng 4 năm 2025



Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Vũ Thị Tuyết Mai
Người lập/Kế toán trưởng

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty và các công ty con

Công ty Cổ phần May Sông Hồng (trước đây là doanh nghiệp Nhà nước Công ty May Sông Hồng) (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0703000386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 3 tháng 6 năm 2004. Công ty đã có 21 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Ngày 10 tháng 9 năm 2024, Công ty nhận Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp với mã số 0600333307 để cấp sửa đổi nội dung thông tin địa chỉ của Công ty.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp vốn điều lệ của Công ty là 750.141.000.000 VNĐ (bằng chữ: Bảy trăm năm mươi tỷ một trăm bốn mươi một triệu đồng).

Tổng số cổ phần là: 75.014.100 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng. Mã chứng khoán: MSH, niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE").

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Sản xuất hàng may sẵn phục vụ dân sinh;
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Kinh doanh các sản phẩm công nghiệp phục vụ dân sinh;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng máy khác phục vụ cho ngành công nghiệp dệt may;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Kinh doanh thuốc lá điếu nội, rượu bia các loại và hóa mỹ phẩm;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động của trạm y tế công ty (Khám chữa bệnh cho cán bộ công nhân viên trong công ty); và
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng (Không bao gồm môi giới, đấu giá sàn giao dịch bất động sản).

Trong năm 2025, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và gia công hàng may mặc và sản xuất bông, thảm, chăn đệm.

Trụ sở chính của Công ty là tại số 105 đường Nguyễn Đức Thuận, Phường Quang Trung, Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam.

Công ty con và Công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, Công ty mẹ có 4 công ty con và 1 công ty liên doanh, liên kết được trình bày như sau:

Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ đăng ký	Tỷ lệ sở hữu (%)	
			2025	2024
Công ty con				
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	Sản xuất hàng may mặc	Đội 12, Xã Nghĩa Phong, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam	51%	51%
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường	Sản xuất hàng may mặc	Thôn 17, Xã Xuân Phúc, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định, Việt Nam	51%	51%
Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics	Cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa	Tầng 18, Tòa nhà văn phòng 789, số 147 đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	51%	51%
Công ty TNHH Sunshine Line Agencies Việt Nam (*)	Cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa	Tầng 4, Tòa nhà Thành Đạt, số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	51%	51%
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Sản xuất Trang phục Golden Avenue	Sản xuất hàng may mặc	Các lô số 35-36-37-38-39-40-41-41 thuộc Khu công nghiệp thứ 2 – ô thứ ba – khối C của Khu công nghiệp ở Al-Matahra – Phía đông sông Nile – tỉnh Menya – New Menya, Ai Cập	50%	50%

(*) Công ty TNHH Sunshine Line Agencies Việt Nam là công ty con gián tiếp được sở hữu thông qua Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics, công ty con trực tiếp.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, Công ty và các công ty con có 11.540 nhân viên (31 tháng 12 năm 2024: 11.383 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 3 năm 2025.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VND").

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 được hợp nhất trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần May Sông Hồng và báo cáo tài chính của các công ty con như trình bày ở Thuyết minh số 1.

Công ty con

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền chi phối và kiểm soát về các chính sách tài chính và hoạt động với mục đích nhằm thu được lợi ích kinh tế cho Công ty từ hoạt động của công ty đó. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn.

Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát đến ngày mất quyền kiểm soát. Chính sách kế toán của công ty con được điều chỉnh phù hợp với các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỷ lệ tương ứng với lợi ích mà Công ty không nắm giữ. Lợi ích này được xác định dựa trên phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của công ty con được thành lập. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con sẽ được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Các thay đổi quyền sở hữu trong công ty con mà không dẫn đến việc đạt được hay mất đi quyền kiểm soát ở các công ty con được hạch toán theo phương pháp giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này thì khác biệt giữa khoản tiền đầu tư trả thêm hay giảm đi và tỷ lệ sở hữu thay đổi tương ứng trên giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty con sẽ được ghi nhận là giao dịch giữa lợi ích của các cổ đông của Công ty. Giá trị ghi sổ của các tài sản và nghĩa vụ của công ty con ghi nhận trước đây được giữ nguyên.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con. Giá trị còn lại của khoản đầu tư tại ngày thanh lý được tính toán theo phương pháp giá gốc.

Các giao dịch loại bỏ khi hợp nhất

Tất cả các nghiệp vụ, số dư và lãi/lỗ chưa thực hiện và chi phí giữa Công ty và các công ty con được loại bỏ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo là VNĐ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Một liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng mà hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Công ty vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa

chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí đền bù đất. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ ba (3) đến năm (5) năm.

4.10 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản đang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê trả trước và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đảm bảo sử dụng đất đi thuê. Những chi phí này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê.

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ (1) năm đến ba (3) năm.

4.12 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.14 Các khoản dự phòng nợ phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty và các công ty con sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.15 Lợi ích nhân viên

Công ty và các công ty con tham gia quỹ phúc lợi với mức đóng góp xác định bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty và các công ty con chỉ trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Công ty và các công ty con không có nghĩa vụ chi trả đối với quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên.

Công ty và các công ty con không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định nào.

4.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và các công ty con và được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác bao gồm giá trị các khoản vốn góp khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty và các công ty con tại thời điểm báo cáo.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

4.18 Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Dịch vụ gia công

Doanh thu từ dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành được xác định dựa trên việc đánh giá các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi các khoản tiền gửi đáo hạn mà khi đó Công ty không thực hiện đáo hạn các khoản tiền gửi trước hạn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

4.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/ Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.21 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phụ lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.23 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210, Công ty và các công ty con phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ

4.24 Báo cáo theo bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng biệt tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với bộ phận khác.

Công ty Cổ phần May Sông Hồng và các công ty con chủ yếu hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất, gia công hàng may mặc và sản xuất bông, thảm, chăn đệm và trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty Cổ phần May Sông Hồng và các công ty con không lập báo cáo theo bộ phận.

4.25 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.26 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty và các công ty con tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.27 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4.28 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 3 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	2.171.140.445	971.542.046
Tiền gửi ngân hàng	94.722.735.160	209.388.850.212
	96.893.875.605	210.360.392.258
Các khoản tương đương tiền		
Trái phiếu (i)	1.155.896.401.838	675.990.018.532
	1.252.790.277.443	886.350.410.790

(i) Các khoản trái phiếu có kỳ hạn nắm giữ không quá 3 tháng với lãi suất từ 7,8% đến 8,1%/năm.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31 tháng 3 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	36.000.000.000	-	36.000.000.000	-
Trái phiếu (ii)	240.622.262.434	-	617.102.618.812	-
	276.622.262.434	-	653.102.618.812	-

(i) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất từ 4,2% đến 9,5%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi trị giá 35 tỷ VNĐ được sử dụng là tài sản đảm bảo khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Định (Thuyết minh 23).

(ii) Các khoản trái phiếu có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và không quá 1 năm với lãi suất dao động từ 5,7%/năm đến 9,2%/năm.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31 tháng 3, chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại Công ty liên doanh, liên kết như sau:

	31 tháng 3 năm 2024	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 3 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
			Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ
			sở hữu biểu quyết	sở hữu	sở hữu	biểu quyết
Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp			%	%	%	%
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty Sản xuất trang phục Golden Avenue	81.553.676.774	81.553.676.774	50%	50%	50%	50%

Tại ngày 31 tháng 3, Công ty có các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết như sau:

	31 tháng 3 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Sản xuất trang phục Golden Avenue (i)	40.776.838.387	29.704.212.351	40.776.838.387	34.460.414.543

- (i) Công ty có khoản đầu tư vào công ty liên doanh là Công ty Sản xuất Trang phục Golden Avenue, với tỷ lệ sở hữu đăng ký là 50%. Công ty đã thực hiện góp đủ vốn điều lệ cam kết theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với số tiền là 40.776.838.387 VNĐ. Công ty Sản xuất Trang phục Golden Avenue được thành lập tại nước Cộng hòa Ả Rập Ai Cập theo Sổ đăng ký Thương mại số 38989 của Bộ Cung ứng và Thương mại Nội địa. Công ty Sản xuất trang phục Golden Avenue có trụ sở chính đặt tại các lô số 35-36-37-38-39-40-41-41 thuộc Khu công nghiệp thứ 2 – ô thứ ba – khối C của Khu công nghiệp ở Al-Matahra – Phía đông sông Nile – tỉnh Menya – New Menya, Ai Cập với hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, công ty liên doanh đang hoạt động sản xuất kinh doanh và phát sinh lỗ.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31 tháng 3 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Công ty TNHH Columbia Sportwear	171.027.644.848	470.668.247.310
Công ty TNHH SAE-A Trading	53.310.273.007	17.441.166.160
Công ty TNHH G-III Apparel Group (G- III Leather Fashions, Inc)	118.457.412.795	87.066.174.795
Công ty TNHH Haddad Apparel Group	36.631.081.661	9.511.385.110
Lifung (Trading) Company Ltd - Express LLC	15.223.823.721	15.146.444.948
Công ty TNHH Products Development Partners - Walmart, INC	27.836.089.349	134.503.392.171
Tập đoàn Target	30.006.050.162	111.862.172.915
Tập đoàn Prime Apparel	30.472.958.408	30.318.072.213
Makalot Industrial Co., Ltd	29.531.508.120	9.173.664.059
Công Ty TNHH Sông Hồng Beddings	2.350.217.914	11.452.514.669
LF Centennial Pte. Ltd	-	41.994.891.386
Khác	71.786.402.912	36.645.474.256
	586.633.462.897	975.783.599.992

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31 tháng 3 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH World Fashion Exchange	6.371.087.074	6.371.087.074
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nam Thắng	16.989.386.299	-
Công ty TNHH Thương mại Trường Hải	9.910.285.185	16.052.368.085
Khác	15.517.778.508	12.360.623.567
	58.788.537.066	44.784.078.726

9. Các khoản phải thu khác

	31 tháng 3 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	593.807.733	476.477.733
Ký quỹ, ký cược	1.171.690.838	842.190.838
Các khoản thu hộ	1.541.870.770	1.220.182.950
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh 37)	12.160.941.690	6.005.214.361
Các khoản khác	5.018.138.660	4.433.806.491
	20.486.449.691	12.977.872.373
Dài hạn		
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	40.000.364.000	40.000.364.000
	60.486.813.691	52.978.236.373

10. Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi

	31 tháng 3 năm 2025			31 tháng 12 năm 2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải thu						
Tập đoàn Prime Apparel	30.318.072.213	-	(30.318.072.213)	30.318.072.213	-	(30.318.072.213)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	10.000.000.000	-	(10.000.000.000)	10.000.000.000	-	(10.000.000.000)
Các khách hàng khác	1.485.216.469	-	(1.485.216.469)	1.565.216.469	-	(1.565.216.469)
	41.803.288.682	-	(41.803.288.682)	41.883.288.682	-	(41.883.288.682)

11. Hàng tồn kho

	31 tháng 3 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi đường	-	-	8.351.851.690	-
Nguyên liệu, vật liệu	178.820.505.844	-	118.549.966.071	-
Công cụ, dụng cụ	1.862.629.308	-	30.565.465.100	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	240.373.736.127	-	117.845.613.456	-
Thành phẩm	433.281.223.712	(6.416.911.012)	316.701.368.573	(8.351.210.533)
Hàng gửi bán	-	-	61.737.086.565	-
	854.338.094.991	(6.416.911.012)	653.751.351.455	(8.351.210.533)

Bao gồm trong thành phẩm tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 là 19.807.488.194 VNĐ (31 tháng 12 năm 2024: 19.807.488.194 VNĐ) đã được lập dự phòng cho hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 VNĐ
Số dư đầu kỳ	8.351.210.533	11.323.401.889
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(1.934.299.521)	(75.067.260)
Số dư cuối kỳ	6.416.911.012	11.248.334.629

12. Chi phí trả trước

	31 tháng 3 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	3.473.777.330	1.072.004.581
Phí bảo dưỡng	140.000.006	725.835.531
Phí duy trì phần mềm	3.558.421.826	2.192.311.020
Chi phí quảng cáo	937.660.889	729.088.534
Phí bảo hiểm cháy nổ, rủi ro	-	659.564.518
Chi phí khác	624.582.911	360.658.890
	8.734.442.962	5.739.463.074
Dài hạn		
Tiền thuê đất	34.304.880.827	10.516.771.511
Công cụ, dụng cụ	15.515.981.065	15.638.154.145
Khác	210.671.600	87.869.979
	50.031.533.492	26.242.795.635
	58.765.976.454	31.982.258.709

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2025	1.351.235.618.806	680.163.734.429	53.220.524.372	59.537.995.231	2.144.157.872.838
Mua trong kỳ	-	49.711.000	-	-	49.711.000
XDCBDD hoàn thành (Thuyết minh 14)	-	58.385.713.350	1.333.000.000	14.580.356.065	74.299.069.415
31 tháng 3 năm 2025	1.351.235.618.806	738.599.158.779	54.553.524.372	74.118.351.296	2.218.506.653.253
Giá trị hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2025	(827.326.154.043)	(546.168.000.918)	(37.898.834.070)	(41.635.645.756)	(1.453.028.634.787)
Khấu hao trong kỳ	(12.458.308.724)	(13.405.401.628)	(1.311.710.880)	(1.531.506.264)	(28.706.927.496)
31 tháng 3 năm 2025	(839.784.462.767)	(559.573.402.546)	(39.210.544.950)	(43.167.152.020)	(1.481.735.562.283)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2025	523.909.464.763	133.995.733.511	15.321.690.302	17.902.349.475	691.129.238.051
31 tháng 3 năm 2025	511.451.156.039	179.025.756.233	15.342.979.422	30.951.199.276	736.771.090.970

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 583.118.542.565 VNĐ (31 tháng 12 năm 2024: 601.990.751.377 VNĐ) được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 23).

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 là khoảng 972 tỷ VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 951 tỷ VNĐ).

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	473.271.197.895	59.468.214.034
Tăng trong kỳ/năm	33.724.032.192	434.942.490.664
Giảm chi phí giải phóng mặt bằng được bồi hoàn	-	(18.818.933.000)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 13)	(74.299.069.415)	(2.320.573.803)
Số dư cuối kỳ/năm	432.696.160.672	473.271.197.895
Trong đó:		
Dự án xây dựng nhà máy Nghĩa Phong (i)	930.000.000	930.000.000
Dự án xây dựng nhà máy Xuân Trường (ii)	431.766.160.672	472.341.197.895
	432.696.160.672	473.271.197.895

- (i) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, tài sản dở dang dài hạn của Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng, công ty con với tổng giá trị là 930.000.000 VNĐ (31 tháng 12 năm 2024: 930.000.000 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của công ty con (Thuyết minh 23).
- (ii) Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án "Xây dựng khu sản xuất may xuất khẩu của Công ty Cổ phần may Sông Hồng – Xuân Trường" và Quyền sử dụng đất số DD463245 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định cấp với diện tích 95.970,6 m² được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Định (Thuyết minh 23).

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31 tháng 3 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Avery Dennison Ris Việt Nam	4.016.925.317	4.016.925.317	399.446.211	399.446.211
Công ty TNHH Coats Phong Phú	4.469.171.092	4.469.171.092	818.508.104	818.508.104
Công ty TNHH Formosa Taffeta	28.591.430.113	28.591.430.113	2.181.618.932	2.181.618.932
Suzhou Xinyuanheng Textile Technology Co.,Ltd	22.158.373.466	22.158.373.466	6.612.551.020	6.612.551.020
Công ty TNHH Thanh Dũng	6.140.778.755	6.140.778.755	3.878.585.668	3.878.585.668
Công ty Cổ phần Xây dựng Hợp Lực	38.397.511.938	38.397.511.938	38.397.511.938	38.397.511.938
Công ty TNHH YKK Việt Nam	13.394.598.302	13.394.598.302	1.178.305.186	1.178.305.186
Công ty TNHH Khoá Kéo Hoàn Mỹ	899.209.007	899.209.007	4.398.511.513	4.398.511.513
Silver Team Far East Limited	1.274.604.903	1.274.604.903	15.902.503.945	15.902.503.945
Công ty Cổ phần Cơ điện Hợp Lực	1.892.589.172	1.892.589.172	12.672.529.312	12.672.529.312
Công ty TNHH Dịch vụ Thương Mại Nam Thắng	5.607.262.076	5.607.262.076	28.641.073.566	28.641.073.566
Zhang Jia Gang, YangHong Import and Export Co.Ltd (UFO TEX)	6.139.502.741	6.139.502.741	850.741.752	850.741.752
Suzhou Doonly International Co., Ltd	9.791.828.046	9.791.828.046	3.326.502.576	3.326.502.576
Wujiang Dowell Import- Export Co.,Ltd- Iltex Trading	7.205.192.795	7.205.192.795	-	-
Công ty TNHH Sunrise Thái Dương	-	-	6.345.226.710	6.345.226.710
Phải trả cho các đối tượng khác	101.452.104.684	101.452.104.684	66.930.509.018	66.930.509.018
	251.431.082.407	251.431.082.407	192.534.125.451	192.534.125.451

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31 tháng 3 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Công ty TNHH SAE-A Trading	8.196.833.798	8.275.973.712
Các đối tượng khác	6.366.896.651	6.570.749.475
	14.563.730.449	14.846.723.187

17. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	31 tháng 3 năm 2025		Trong kỳ	31 tháng 12 năm 2024
	Giá trị	Phải nộp	Thanh toán/Bù trừ	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Thuế phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	14.417.743	97.542.029	88.017.386	23.942.386
Thuế nhập khẩu	5.726.506.136	47.321.462	56.614.494	5.717.213.104
Thuế thu nhập doanh nghiệp	633.185	-	633.185	-
	5.741.557.064	144.863.491	145.265.065	5.741.155.490
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	3.760.354.423	14.663.503.329	13.484.593.387	2.581.444.481
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	101.286.386	1.211.957.244	1.607.321.510	496.650.652
Thuế thu nhập cá nhân	389.165.206	3.998.962.895	4.021.889.849	412.092.160
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.907.641.901	21.609.212.404	82.769.876.413	80.068.305.910
Các khoản khác	144.083.274	472.487.618	10.414.402.251	10.085.997.907
	23.302.531.190	41.956.123.490	112.298.083.410	93.644.491.110

18. Phải trả người lao động

	31 tháng 3 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Lương và thưởng phải trả người lao động	238.921.893.020	372.893.713.061
Dự phòng quỹ tiền lương phải trả	200.699.869.463	200.699.869.463
	439.621.762.483	573.593.582.524

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31 tháng 3 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Chi phí bảo hộ lao động	16.188.343.640	39.367.748.255
Chi phí cơm ca	23.022.455.053	46.523.797.646
Trích trước thưởng hoa hồng, doanh số	7.303.890.149	9.451.692.740
Khác	8.165.030.543	7.343.003.719
	54.679.719.385	102.686.242.360

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31 tháng 3 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.985.435.120	1.953.599.860
Bảo hiểm xã hội	251.961.788	217.331.095
Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh 37)	-	736.916.170
Phải trả cổ tức	527.317.800	536.295.300
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.337.749.019	2.693.925.173
	5.102.463.727	6.138.067.598

21. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Biến động dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định trong kỳ như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	19.542.390.904	15.000.000.000
Trích trong kỳ	-	255.429.900
Sử dụng trong kỳ	(4.163.255.905)	(3.632.012.574)
Số dư cuối kỳ	15.379.134.999	11.623.417.326

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	44.475.112.435	45.827.112.435
Trích trong kỳ	-	-
Sử dụng trong kỳ	(13.130.000.000)	(1.352.000.000)
Số dư cuối kỳ	31.345.112.435	44.475.112.435

23. Vay và nợ thuê tài chính

	31 tháng 3 năm 2025		Trong kỳ			31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Vay ngắn hạn							
Vay VNĐ và USD - Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN – CN Nam Định (i)	384.572.465.301	384.572.465.301	310.864.259.319	(198.253.553.078)	1.698.957.876	270.262.801.184	270.262.801.184
Vay VNĐ - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định (ii)	-	-	-	(16.240.264.558)	-	16.240.264.558	16.240.264.558
Vay VNĐ và USD - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định (iii)	336.199.076.671	336.199.076.671	507.878.570.941	(657.097.677.508)	(4.750.598.459)	490.168.781.697	490.168.781.697
	720.771.541.972	720.771.541.972	818.742.830.260	(871.591.495.144)	(3.051.640.583)	776.671.847.439	776.671.847.439
Vay dài hạn đến hạn trả							
Vay VNĐ - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định (iv)	43.000.000.000	43.000.000.000	16.000.000.000	(9.000.000.000)	-	36.000.000.000	36.000.000.000
	763.771.541.972	763.771.541.972	834.742.830.260	(880.591.495.144)	(3.051.640.583)	812.671.847.439	812.671.847.439
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn							
Vay VNĐ - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định (iv)	255.913.036.728	255.913.036.728	-	(16.000.000.000)	-	271.913.036.728	271.913.036.728
Vay VNĐ - Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Nam Định (v)	346.390.168.782	346.390.168.782	10.779.940.140	-	-	335.610.228.642	335.610.228.642
	602.303.205.510	602.303.205.510	10.779.940.140	(16.000.000.000)	-	607.523.265.370	607.523.265.370
	1.366.074.747.482	1.366.074.747.482	845.522.770.400	(896.591.495.144)	(3.051.640.583)	1.420.195.112.809	1.420.195.112.809

(i) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2024/232413/HĐTD có hạn mức tín dụng tối đa là 600 tỷ VND, với mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu. Thời gian cấp hạn mức đến ngày 31 tháng 5 năm 2025. Tài sản đảm bảo là toàn bộ các tài sản Bền vay, Bền thứ ba đã, đang và sẽ thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp ký kết với Ngân hàng tại mọi thời điểm (nếu có), hiện gồm: trụ sở và các công trình trên đất khu sản xuất Sông Hồng 1; máy móc thiết bị HD01/2004; máy móc thiết bị dây chuyền may xuất khẩu Sông Hồng 3; nhà xưởng và các công trình trên đất khu sản xuất Sông Hồng 3; nhà xưởng và các công trình trên đất khu sản xuất Sông Hồng 9. Các khoản vay này chịu lãi suất từ 3,2%/ năm.

(ii) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng số 181999.23.775.2224835.TD ngày 10 tháng 5 năm 2024 có hạn mức tín dụng là 10 triệu USD (bao gồm toàn bộ giá trị hạn mức cho vay, hạn mức phát hành L/C, hạn mức bảo lãnh và hạn mức chiết khấu). Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, gia công hàng dệt may xuất khẩu. Chi tiết về hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm và việc nhận tài sản bảo đảm được quy định cụ thể trong các Hợp đồng bảo đảm ký kết giữa Ngân hàng và Công ty hoặc bên thứ ba. Các khoản vay này chịu lãi suất 4,0%/năm đến 5,0%/năm. Các khoản vay đã được hoàn trả toàn bộ.

(iii) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2024/VCB.NDI/8653913/CTD ngày 11 tháng 1 năm 2024 có hạn mức tín dụng là 600 tỷ VND. Với mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Biện pháp đảm bảo được quy định tại Điều 4 Hợp đồng Cấp tín dụng gồm: Quyền sử dụng đất khu vực Sông Hồng 8 tại khu công nghiệp Mỹ Trung, Mỹ Lộc, Nam Định; tài sản gắn liền với đất khu vực Sông Hồng 8; máy móc thiết bị khu vực Sông Hồng 8; hợp đồng tiền gửi 35 tỷ VND; hàng tồn kho luân chuyển tại Sông Hồng 4, Sông Hồng 7, Sông Hồng 8 và Sông Hồng 10; tài sản

gắn liền với đất nhà máy Sông Hồng 7, xã Hải Phương, huyện Hải Hậu, Nam Định; Quyền sử dụng đất tại số 228 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Nam Định. Các khoản vay này giải ngân bằng USD và chịu lãi suất từ 3,2%/năm đến 3,4%/năm

- (iv) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2021/VCB.NDI/16750081/CTD ngày 26 tháng 7 năm 2021 có hạn mức tín dụng là 400 tỷ VNĐ. Với mục đích sử dụng vốn vay để phục vụ cho các hạng mục của dự án xây dựng nhà máy Nghĩa Phong của Công ty con. Biện pháp đảm bảo được quy định tại Điều 3 Hợp đồng cấp tín dụng. Các khoản vay này được giải ngân bằng VNĐ và USD, chịu lãi suất cố định 7,5%/năm trong 2 năm đầu và lãi suất thả nổi cho các năm tiếp theo (kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2023). Khoản vay được bảo đảm bởi toàn bộ công trình xây dựng, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, phương tiện vận tải, hệ thống thiết bị nhà xưởng và tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án “Xây dựng Khu sản xuất may xuất khẩu” của Công ty Cổ phần May Sông Hồng - Nghĩa Hưng.
- (v) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2024/19291270/HĐTC ngày 15 tháng 3 năm 2024 có hạn mức tín dụng là 450 tỷ VNĐ. Với mục đích sử dụng vốn vay để phục vụ cho các hạng mục của dự án xây dựng khu sản xuất may xuất khẩu của Công ty Cổ phần May Sông Hồng- Xuân Trường. Biện pháp bảo đảm được quy định tại điều 2 Hợp đồng Cấp tín dụng. Các khoản vay được giải ngân bằng VNĐ, chịu lãi suất cố định 6,6%/năm, được áp dụng trong vòng 32,4 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và sau thời hạn trên, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm VNĐ trả sau của khách hàng cá nhân kỳ hạn 12 tháng (tại BIDV) cộng margin 2,2% nhưng không thấp hơn sản lãi suất cho vay VNĐ theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bởi toàn bộ hệ thống nhà văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, nhà ăn và các công trình phụ trợ thuộc dự án: Xây dựng khu sản xuất may xuất khẩu của Công ty Cổ phần May Sông Hồng - Xuân Trường.

24. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Vốn khác của chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2024	750.141.000.000	185.835.952.140	-	710.415.825.181	163.361.885.665	1.809.754.662.986
Lãi/(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	52.298.304.738	(4.533.212.557)	47.765.092.181
Chia cổ tức bằng cổ phiếu ở Công ty con	-	-	7.650.000.000	(7.650.000.000)	-	-
Tăng vốn góp trong năm	-	-	-	-	66.150.000.000	66.150.000.000
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2024	750.141.000.000	185.835.952.140	7.650.000.000	755.064.129.919	224.978.673.108	1.923.669.755.167
Số dư, 1 tháng 1 năm 2025	750.141.000.000	185.835.952.140	7.650.000.000	852.426.960.185	259.479.170.483	2.055.533.082.808
Lãi trong kỳ	-	-	-	84.427.309.298	2.778.523.162	87.205.832.460
Điều chỉnh khác	-	-	-	(163.787.752)	-	(163.787.752)
Số dư, 31 tháng 3 năm 2025	750.141.000.000	185.835.952.140	7.650.000.000	936.690.481.731	262.257.693.645	2.142.575.127.516

25. Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần

	31 tháng 3 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	VNĐ	% Sở hữu	VNĐ	% Sở hữu
Ông Bùi Đức Thịnh	179.341.200.000	23,91%	179.341.200.000	23,91%
Ông Bùi Việt Quang	85.125.600.000	11,35%	85.125.600.000	11,35%
Bà Bùi Thu Hà	57.947.400.000	7,72%	57.947.400.000	7,72%
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	95.920.700.000	12,79%	95.920.700.000	12,79%
Các cổ đông khác	331.806.100.000	44,23%	331.806.100.000	44,23%
	750.141.000.000	100%	750.141.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31 tháng 3 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	750.141.000.000	750.141.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	750.141.000.000	750.141.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	262.549.350.000

Cổ phiếu phát hành:

	31 tháng 3 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.014.100	75.014.100
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.014.100	75.014.100
- Cổ phiếu phổ thông	75.014.100	75.014.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.014.100	75.014.100
- Cổ phiếu phổ thông	75.014.100	75.014.100

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận sau thuế	84.427.309.298	52.298.304.738
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	84.427.309.298	52.298.304.738
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ	75.014.100	75.014.100
Lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu (VNĐ/Cổ phiếu)	1.125	697

27. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VNĐ, như sau:

	31 tháng 3 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
Gốc ngoại tệ:		
- Euro ("EUR")	-	284
- Đô la Mỹ ("USD")	2.584.150	7.559.404

28. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	551.924.713.057	536.062.603.398
Doanh thu dịch vụ gia công	484.251.258.359	234.361.674.824
	1.036.175.971.416	770.424.278.222

29. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	465.530.494.421	458.197.714.121
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	379.593.575.631	216.944.934.202
	845.124.070.052	675.142.648.323

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	26.141.305.381	28.117.839.553
Lãi chênh lệch tỷ giá	17.165.759.189	16.642.285.297
	43.307.064.570	44.760.124.850

31. Chi phí tài chính

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.671.999.927	9.741.322.585
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.040.831.842	598.351.688
	21.712.831.769	10.339.674.273

32. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	507.300.296	1.211.490.882
Chi phí khấu hao	670.903.469	724.249.881
Chi phí nhân công	1.373.368.477	1.448.830.872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.050.685.382	20.145.000.339
Chi phí bán hàng khác	371.817.237	341.273.191
	24.974.074.861	23.870.845.165

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	673.596.496	943.064.434
Chi phí khấu hao	6.278.619.868	5.526.940.584
Chi phí nhân công	48.720.703.016	23.926.782.254
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.532.997.932	9.175.095.046
Các khoản chi phí khác	2.274.634.127	3.470.850.355
	72.480.551.439	43.042.732.673

34. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	335.112.094.805	399.250.018.353
Chi phí nhân công	546.607.476.982	316.210.991.847
Chi phí khấu hao	29.747.396.769	31.996.477.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.688.005.330	70.536.721.205
Chi phí khác	13.840.399.448	2.340.602.509
	1.007.995.373.334	820.334.811.071

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty mẹ

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế.

Công ty con

Các công ty con bao gồm Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng và Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty con được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics và Công ty TNHH Sunshine Line Agencies Việt Nam, các công ty con, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất phổ thông là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	108.814.411.679	62.119.626.730
<i>Các khoản điều chỉnh cho:</i>		
Chi phí không được trừ	7.999.997	-
Điều chỉnh chi phí lãi vay không được trừ	759.374.062	-
Điều chỉnh cho mục đích hợp nhất	(17.054.795)	(17.054.794)
Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	4.756.202.192	-
Thu nhập chịu thuế hiện hành ước tính	114.320.933.135	62.102.571.936
Chuyển lỗ của công ty con	(10.082.495.463)	-
Thu nhập tính thuế hiện hành ước tính	104.238.437.672	62.102.571.936
<i>Trong đó:</i>		
Lỗ chịu thuế của công ty con	(3.804.458.423)	(9.670.100.807)
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 20%	108.042.896.095	71.772.672.743
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.608.579.219	14.354.534.549

Việc tính thuế TNDN còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Lỗ thuế của công ty con

Lỗ thuế của công ty con có thể mang sang kỳ sau để bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong vòng tối đa 5 năm kể từ thời điểm phát sinh của khoản lỗ đó. Tổng lỗ thực tế có thể mang sang các năm sau phụ thuộc vào kết quả kiểm tra thuế của cơ quan thuế địa phương. Lỗ thuế dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế cho các năm sau được tính như sau:

Năm	Tình trạng quyết toán thuế	Lỗ thuế VNĐ	Lỗ đã sử dụng VNĐ	Lỗ quá hạn VNĐ	Lỗ mang sang VNĐ	Năm hết hạn VNĐ
2022	Đã quyết toán	31.532.011.451	(10.082.495.463)	-	21.449.515.988	2027
2023	Chưa quyết toán	6.095.564.872	-	-	6.095.564.872	2028
		37.697.667.344	(10.152.586.484)	-	27.545.080.860	

Chi phí lãi vay không được trừ từ các kỳ trước dùng để bù trừ vào thu nhập chịu thuế cho các năm sau được tính như sau:

Năm	Chi phí lãi vay không được trừ lũy kế VNĐ	Chi phí lãi vay không được trừ đã sử dụng VNĐ	Chi phí lãi vay không được trừ mang sang VNĐ	Năm hết hạn VNĐ
2022	196.194.744	-	196.194.744	2027
2023	9.259.896.136	-	9.259.896.136	2028
	9.456.090.880	-	9.456.090.880	

Công ty và công ty con không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong báo cáo tài chính đính kèm cho các khoản lỗ chịu thuế nói trên vì khả năng công ty con có đủ thu nhập chịu thuế để sử dụng khoản lỗ được khấu trừ thuế nêu trên trong tương lai là không chắc chắn. Ngoài ra, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 vì Công ty không phát sinh khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 31 tháng 3 năm 2025.

36. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 VNĐ
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	6.013.875.697	3.723.783.832

37. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty và các công ty con trong kỳ như sau:

1	Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng	Công ty liên quan
2	Golden Avenue Apparel Manufacturing	Công ty liên doanh
3	Ông Bùi Đức Thịnh	Chủ tịch HĐQT
4	Ông Bùi Việt Quang	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc
5	Ông Nguyễn Mạnh Tường	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc
6	Bà Lê Thị Hồng Yến	Thành viên HĐQT
7	Ông Bernard Szeto W.K	Thành viên HĐQT trước đây
8	Ông Đinh Tráng Thi	Thành viên HĐQT
9	Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên HĐQT
10	Bà Bùi Thu Hà	Thành viên HĐQT
11	Ông Lee Ka Wai	Thành viên HĐQT

Trong kỳ, Công ty và các công ty con đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Bản chất giao dịch	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
		VND	VND
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	Mua nguyên vật liệu và chi phí dịch vụ	1.949.201.433	1.576.329.657
Golden Avenue Apparel Manufacturing	Trả hộ chi phí lương nhân viên	1.463.689.723	-

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Phải thu khác (Thuyết minh 9)	31 tháng 3 năm 2025 Phải trả khác (Thuyết minh 20)
	VND	VND
Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng	11.434.168.13	-
Golden Avenue Apparel Manufacturing	726.773.553	-
	12.160.941.690	-

Các bên có liên quan	Phải thu khác (Thuyết minh 9)	31 tháng 12 năm 2024 Phải trả khác (Thuyết minh 20)
	VND	VND
Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng	6.005.214.36	-
Golden Avenue Apparel Manufacturing	-	736.916.170

38. Thù lao của Ban Tổng Giám đốc

Trong kỳ, thù lao nhận được của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

Họ và tên	Chức danh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
		VND	VND
Bùi Đức Thịnh	Chủ tịch HĐQT	356.412.742	296.499.397
Bùi Việt Quang	Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT	477.613.784	361.759.363
Lê Thị Hồng Yến	Thành viên HĐQT	410.746.894	295.399.871
Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT	417.184.213	310.931.701
		1.661.957.633	1.264.590.332

39. Cam kết

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 31 tháng 3, Công ty và các công ty con cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang cho phí thuê đất như sau:

	31 tháng 3 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Trong năm tới	5.891.873.735	5.825.207.735
Từ 2 đến 5 năm	19.860.865.340	21.460.849.340
Sau 5 năm	78.633.226.863	79.655.337.022
	104.385.965.938	106.941.394.097

Cam kết chi phí vốn

Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường (“Xuân Trường”), công ty con, đã ký hợp đồng với các nhà thầu để thực hiện các công việc xây dựng của Dự án Xây dựng nhà xưởng của Xuân trường, với tổng giá trị hợp đồng còn đang thực hiện là khoảng 510,7 tỷ VNĐ (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng). Tại ngày của báo cáo này, Xuân Trường đã trả cho các nhà thầu xây dựng liên quan đến các hợp đồng này số tiền là khoảng 150,6 tỷ VNĐ.

40. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất

Theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông số 23/2025/BBH-ĐHĐCĐ/MSH ngày 26 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông thông qua phương án trích quỹ khen thưởng từ lợi nhuận chưa phân phối, số tiền là 38.758.053.067 VNĐ.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 hoặc kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày.

41. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Nam Định, Việt Nam

Ngày 29 tháng 4 năm 2025



Bùi Đức Thịnh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Vũ Thị Tuyết Mai

Người lập/Kế toán trưởng



Interim consolidated financial statements

**Song Hong Garment Joint Stock Company and its
subsidiaries**

Quarter I 2025



Contents

	Page
Report of the Chairnan and Board of Directors	2 -2
Interim consolidated balance sheet	3 - 4
Interim consolidated statement of income	5
Interim consolidated statement of cash flows	6 - 7
Notes to the interim consolidated financial statements	8 - 31

Report of the Chairman and Board of Directors

The Chairman and Board of Director submits its report together with the interim consolidated financial statements of Song Hong Garment Joint Stock Company ("the Company"), Song Hong Garment Joint Stock Company - Nghia Hung and Song Hong Garment Joint Stock Company – Xuan Truong, Song Hong BSS Logistics Joint Stock Company and Sunshine Line Agencies Vietnam Company Limited ("the Subsidiaries") as at 31 March 2025 and for the three-month period then ended ("period").

Results of operations

The results of the Group's operations for the three-month period ended 31 March 2025 are presented in the interim consolidated statement of income.

Boards of Management, Directors

The members of the Board of Management, Board of Directors during the period and up to the date of this report were:

Boards of Management

Name	Position	
Mr Bui Duc Thinh	Chairman	
Mr Bui Viet Quang	Member	
Mr Nguyen Manh Tuong	Member	
Mrs Le Thi Hong Yen	Member	
Mr Bernard Szeto W.K	Member	Resigned on 12 February 2025
Mr Dinh Trang Thi	Member	
Mrs Nguyen Thi Hanh	Member	
Mrs Bui Thu Ha	Member	
Mr. Lee Ka Wai	Member	Appointed on 26 April 2025

Board of Directors:

Name	Position
Mr Bui Viet Quang	General Director
Mr Nguyen Manh Tuong	Deputy General Director

Legal Representative

The legal representative of the Company is Mr. Bui Duc Thinh, Chairman.

The Chairman and Board of Directors' responsibility in respect of the interim consolidated financial statements

The Chairman and Board of Directors is responsible for ensuring the interim consolidated financial statements are properly drawn up to give a true and fair view of the interim consolidated financial position of the Company and its subsidiaries as at 31 March 2025 and of the results of its consolidated operations and its consolidated cash flows for the three-month period then ended. In preparing the interim consolidated financial statements, the Chairman and Board of Directors is required to:

- adopt appropriate accounting policies which are supported by reasonable and prudent judgements and estimates and then apply them consistently;

- comply with the disclosure requirements of Vietnamese Accounting Standards and System for Enterprises and relevant statutory requirements on preparation and presentation of the consolidated financial statements;
- maintain adequate accounting records and an effective system of internal control;
- prepare the consolidated financial statements on a going-concern basis unless it is inappropriate to assume that the Group will continue its operations in the foreseeable future;
- control and direct effectively the Group in all material decisions affecting its operations and performance and ascertain that such decisions and/or instructions have been properly reflected in the consolidated financial statements.

The Chairman and Board of Directors is also responsible for safeguarding the assets of the Group and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Chairman and Board of Directors confirms that the Group has complied with the above requirements in preparing the interim consolidated financial statements.

Statement by the Chairman and Board of Directors

In the opinion of the Chairman and Board of Directors, the accompanying interim consolidated balance sheet, interim consolidated statement of income and interim consolidated statement of cash flows, together with the notes thereto, have been properly drawn up and give a true and fair view of the consolidated financial position of the Company and its subsidiaries as at 31 March 2025 and the results of its consolidated operations and consolidated cash flows for the three-month period then ended, in accordance with Vietnamese Accounting Standards and System for Enterprises and relevant statutory requirements on preparation and presentation of the interim consolidated financial statements.

On behalf of the Chairman and Board of Directors,



Bui Duc Thinh
Chairman

Nam Dinh, Vietnam
29 April 2025

Interim consolidated balance sheet

as at 31 March 2025

	Notes	Code	31 March 2025 VND	31 December 2024 VND
ASSETS				
Current assets		100	3,045,732,904,957	3,249,615,903,700
Cash and cash equivalents	5	110	1,252,790,277,443	886,350,410,790
Cash		111	96,893,875,605	210,360,392,258
Cash equivalents		112	1,155,896,401,838	675,990,018,532
Short term investments		120	276,622,262,434	653,102,618,812
Held-to-maturity investments	6	123	276,622,262,434	653,102,618,812
Short-term receivables		130	624,105,160,972	991,662,262,409
Short-term trade accounts receivable	7	131	586,633,462,897	975,783,599,992
Short-term prepayments to suppliers	8	132	58,788,537,066	44,784,078,726
Other short-term receivables	9	136	20,486,449,691	12,977,872,373
Provision for short-term doubtful debts	10	137	(41,803,288,682)	(41,883,288,682)
Inventories	11	140	847,921,183,979	645,400,140,922
Inventories		141	854,338,094,991	653,751,351,455
Provision for decline in value of inventories		149	(6,416,911,012)	(8,351,210,533)
Other current assets		150	43,956,742,671	73,100,470,767
Short-term prepaid expenses	12	151	8,734,442,962	5,739,463,074
Value added tax to be reclaimed		152	29,480,742,645	61,619,852,203
Taxes and amounts receivable from the State budget	17	153	5,741,557,064	5,741,155,490
Non-current assets		200	1,298,679,784,574	1,273,573,027,486
Long-term receivables		210	40,000,364,000	40,000,364,000
Other long-term receivables	9	216	40,000,364,000	40,000,364,000
Fixed assets		220	746,247,514,059	699,598,255,413
Tangible fixed assets	13	221	736,771,090,970	691,129,238,051
- Historical cost		222	2,218,506,653,253	2,144,157,872,838
- Accumulated depreciation		223	(1,481,735,562,283)	(1,453,028,634,787)
Intangible fixed assets		227	9,476,423,089	8,469,017,362
- Historical cost		228	52,206,972,734	50,159,097,734
- Accumulated amortisation		229	(42,730,549,645)	(41,690,080,372)
Long-term assets in progress		240	432,696,160,672	473,271,197,895
Construction in progress	14	242	432,696,160,672	473,271,197,895
Long-term investments		250	29,704,212,351	34,460,414,543
Investments in associates and joint ventures	6	252	29,704,212,351	34,460,414,543
Other non-current assets		260	50,031,533,492	26,242,795,635
Long-term prepaid expenses	12	261	50,031,533,492	26,242,795,635
Total assets		270	4,344,075,412,073	4,523,188,931,186

The notes set out on pages from 8 to 31 form an integral part of these consolidated financial statements

Interim consolidated balance sheet

as at 31 March 2025 (continued)

	Notes	Code	31 March 2025 VND	31 December 2024 VND
RESOURCES				
Liabilities		300	2,201,500,284,557	2,467,655,848,378
Current liabilities		310	1,599,197,079,047	1,860,132,583,008
Short-term trade accounts payable	15	311	251,431,082,407	192,534,125,451
Short-term prepayments to suppliers	16	312	14,563,730,449	14,846,723,187
Taxes and amounts payable to State budget	17	313	23,302,531,190	93,644,491,110
Payable to employees	18	314	439,621,762,483	573,593,582,524
Short-term accrued expenses	19	315	54,679,719,385	102,686,242,360
Other short-term payables	20	319	5,102,463,727	6,138,067,598
Short-term borrowings and finance lease liabilities	23	320	763,771,541,972	812,671,847,439
Provisions for short term liabilities	21	321	15,379,134,999	19,542,390,904
Bonus and welfare fund	22	322	31,345,112,435	44,475,112,435
Long-term liabilities		330	602,303,205,510	607,523,265,370
Long-term borrowings and finance lease liabilities	23	338	602,303,205,510	607,523,265,370
Owner's equity		400	2,142,575,127,516	2,055,533,082,808
Capital sources and funds	24	410	2,142,575,127,516	2,055,533,082,808
Paid-in capital	25	411	750,141,000,000	750,141,000,000
- Ordinary shares with voting rights		411a	750,141,000,000	750,141,000,000
Other shareholders' capital		414	7,650,000,000	7,650,000,000
Investment and development funds		418	185,835,952,140	185,835,952,140
Undistributed profits		421	936,690,481,731	852,426,960,185
- Cumulative undistributed profits at end of the previous year		421a	852,263,172,433	702,453,544,881
- Undistributed profits of the current period		421b	84,427,309,298	149,973,415,304
Non-controlling interest		429	262,257,693,645	259,479,170,483
Total resources		440	4,344,075,412,073	4,523,188,931,186

Nam Dinh, Vietnam
29 April 2025

Bui Duc Thinh
Chairman

Vu Thi Tuyet Mai
Preparer/Chief Accountant

Interim consolidated statement of income

for the three-month period ended 31 March 2024

	Notes	Code	Three-month period ended 31 March 2025 VND	Three-month period ended 31 March 2024 VND
Gross sales	28	01	1,036,175,971,416	770,424,278,222
Less deductions:		02	-	-
Net sales		10	1,036,175,971,416	770,424,278,222
Cost of sales	29, 34	11	(845,124,070,052)	(675,142,648,323)
Gross profit		20	191,051,901,364	95,281,629,899
Income from financial activities	30	21	43,307,064,570	44,760,124,850
Expenses from financial activities	31	22	(21,712,831,769)	(10,339,674,273)
- Including: interest expenses		23	(13,671,999,927)	(9,741,322,585)
Share of loss from associate	6	24	(4,756,202,192)	-
Selling expenses	32, 34	25	(24,974,074,861)	(23,870,845,165)
General and administrative expenses	33, 34	26	(72,480,551,439)	(43,042,732,673)
Operating profit		30	110,435,305,673	62,788,502,638
Other income		31	89,369,710	400
Other expenses		32	(1,710,263,704)	(668,876,308)
(Loss)/Profit from other activities		40	(1,620,893,994)	(668,875,908)
Net accounting profit before tax	35	50	108,814,411,679	62,119,626,730
Current corporate income tax expense	35	51	(21,608,579,219)	(14,354,534,549)
Net profit after corporate income tax	24	60	87,205,832,460	47,765,092,181
Attributable to:				
Profit after tax attributable to the parent company	24	61	84,427,309,298	52,298,304,738
Profit after tax attributable to non-controlling interest	24	62	2,778,523,162	(4,533,212,557)
Earnings per share	26	70	1,125	697



Bui Duc Thinh
Chairman

Vu Thi Tuyet Mai
Preparer/Chief Accountant

Interim consolidated statement of cash flows

(indirect method)

for the three-month period ended 31 March 2025

	Notes Code	Three-month period ended 31 March 2025 VND	Three-month period ended 31 March 2024 VND
Cash flows from operating activities			
Profit before tax	01	108,814,411,679	62,119,626,730
Adjustments for:			
Depreciation and amortisation	02	29,747,396,769	31,860,038,801
Changes in provisions	03	(6,177,555,426)	(3,451,649,934)
Unrealised gain from foreign currency translations	04	(234,119,382)	(1,620,159,704)
Gain from investing activities	05	(21,385,103,189)	(28,117,839,553)
Interest expenses	06	13,671,999,927	9,741,322,585
Operating profit before changes in working capital	08	124,437,030,378	70,531,338,925
Changes in accounts receivable	09	397,118,507,117	161,274,636,180
Changes in inventory	10	(200,586,743,536)	(381,169,311,214)
Changes in accounts payable	11	(168,155,646,161)	(105,004,447,553)
Changes in prepaid expenses	12	(26,783,717,745)	2,439,470,086
Interest paid	14	(13,671,999,927)	(9,741,322,585)
Corporate income tax paid	15	(82,769,876,413)	(40,055,000,000)
Other payments for operating activities	17	(13,130,000,000)	(1,352,000,000)
Cash generated from/(used in) operating activities	20	16,457,553,713	(303,076,636,161)
Cash flows from investing activities			
Acquisitions of fixed assets and construction in progress	21	(1,382,488,146)	(48,123,266,119)
Purchases of debt instruments of other entities	23	(271,214,373,257)	(651,655,819,698)
Collections of loan, proceeds from sales of debt instruments of other entities	24	647,694,729,635	481,016,687,600
Dividends, interest income	27	26,141,305,381	28,117,839,553
Net cash flows generated from/(used in) investing activities	30	401,239,173,613	(190,644,558,664)

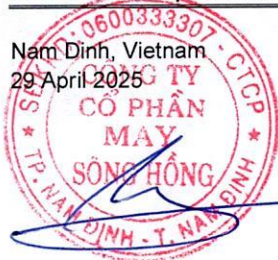
Consolidated statement of cash flows

(indirect method) (continued)

for the three-month period ended 31 March 2025

	Notes	Code	Three-month period ended 31 March 2025 VND	Three-month period ended 31 March 2024 VND
Cash flows from financing activities				
Proceeds from receiving contributed capital		31	-	66,150,000,000
Proceeds from loans' principals		33	829,522,770,400	977,046,008,668
Repayments of loans' principals		34	(880,591,495,144)	(741,498,348,989)
Payments of dividends to investors		36	(8,977,500)	(74,670,000)
Net cash flows generated from financing activities		40	(51,077,702,244)	301,622,989,679
Net increase in cash and cash equivalents		50	366,619,025,082	(192,098,205,146)
Cash and cash equivalents at beginning of the period	5	60	886,350,410,790	455,323,804,538
Effects of changes in foreign exchange rates		61	(179,158,429)	47,634,865
Cash and cash equivalents at end of the period	5	70	1,252,790,277,443	263,273,234,257

Nam Dinh, Vietnam
29 April 2025



Bui Duc Thinh
Chairman

Vu Thi Tuyet Mai
Preparer/Chief Accountant

Notes to the interim consolidated financial statements

for the three-month period ended 31 March 2025

1. Nature of operations

Song Hong Garment Joint Stock Company (previously known as State-owned Song Hong Garment Company) ("the Company") is a joint stock company, established in Vietnam under Enterprise Registration Certificate No. 0703000386 issued by Nam Dinh Department of Planning and Investment dated 3 June 2004. The Company has 21 times of changing Enterprise Registration Certificate.

On 10 September 2024, the Company received the 21st amendment Enterprise Registration Certificate issued by Nam Dinh Department of Planning and Investment to change its address information.

Total number of shares is 75,014,100 shares.

Par value: VND10,000. Stock code: MSH, transacted on Hochiminh City Stock Exchange ("HOSE").

The principal activities under the Company's Enterprise Registration Certificate are:

- Producing clothes for domestic market;
- Producing carpets, blankets;
- Trading on industrial products for domestic market;
- Sewing clothes (except for clothes made of animal leather and feather);
- Trading on other kinds of materials, equipments and spare parts for the garment-textile industry;
- Producing knitted clothes;
- Wholesaler of fabrics, clothes and shoes;
- Trading on domestic cigarettes, alcohol and cosmetics;
- Warehousing and storing services;
- Running the Company's clinic (providing medical examination and treatment for employees of the Company); and
- Renting offices, factories (excluding brokerage)

In 2025, the Company and its subsidiaries' principal activities are manufacturing and processing garment products and producing cotton, rugs and blankets.

The Company's head office is located at No. 105 Nguyen Duc Thuan Street, Quang Trung Ward, Nam Dinh City, Nam Dinh Province, Vietnam.

Subsidiaries and Joint venture company

As at 31 March 2025, the Company had 04 subsidiaries and 01 joint venture company and as below:

			% of ownership	
Name	Principal activities	Address	2024	2023
Subsidiaries				
Song Hong Garment Joint Stock Company - Nghia Hung	Manufacturing garments	Group 12, Nghia Phong Commune, Nghia Hung District, Nam Dinh Province, Vietnam	51%	51%
Song Hong Garment Joint Stock Company - Xuan Truong	Manufacturing garments	Hamlet 17, Xuan Phuc Commune, Xuan Truong District, Nam Dinh Province, Vietnam	51%	51%
Song Hong BSS Logistics Joint Stock Company	Transportation services	Floor 18, Office Building 789, 147 Hoang Quoc Viet Street, Nghia Do Ward, Cau Giay District, Hanoi City, Vietnam	51%	51%
Sunshine Line Agencies Vietnam Company Limited (*)	Transportation services	Floor 4, Thanh Dat Building, 3 Le Thanh Tong Street, May To Ward, Ngo Quyen District, Hai Phong City, Vietnam	51%	51%
Joint venture company				
Golden Avenue Apparel Manufacturing	Manufacturing garments	Lots 35-36-37-38-39-40-41-41 in the 2nd Industrial Park - the third block - block C of the Industrial Park in Al-Matahra – East of the Nile River – Menva Province – New Menva, Eavpt	50%	50%

(*) Sunshine Line Agencies Vietnam Company Limited is indirectly owned through Song Hong BSS Logistics Joint Stock Company, an directly-owned subsidiary of the Company.

As at 31 March 2025, the Company and its subsidiaries had 11,540 employees (31 December 2024: 11,383 employees).

2. Fiscal year and currency

2.1 Fiscal year

The Group's fiscal year starts on 1 January and ends on 31 December.

The interim consolidated financial statements are prepared for the period from 1 January 2025 to 31 March 2025.

2.2 Accounting currency

The consolidated financial statements are prepared in Vietnamese Dong ("VND").

3. Basis of preparation of consolidated financial statements

Basis of preparation of consolidated financial statements

The consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Accounting System for Enterprises, Circular 202/2014/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 22 December 2014 and legislation involves the preparation and presentation of the consolidated financial statements.

The consolidated financial statements are not intended to present the financial position and results of operations and cash flows in accordance with generally accepted accounting principles and practices in countries or jurisdictions other than the Socialist Republic of Vietnam and furthermore their use is not designed for those who are not informed about Vietnam's principles, procedures and practices.

Basis of consolidation

The Group's consolidated financial statements for the three-month period ended 31 March 2025 are prepared based on the separated financial statements of Song Hong Garment Joint Stock Company and the financial statements of its subsidiaries as presented in Note 1.

Subsidiary

Subsidiary is entity which the Group has the power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities. Control right is determined through voting rights, usually presented by capital contribution percentage.

Subsidiary's financial statements is consolidated into the consolidated financial statements from the date the Company acquired control until the date the Group loses its control over the subsidiary. Subsidiary's accounting policies are applied to be consistent with the Parent company's accounting policies.

A non-controlling interest represents the portion of the profit or loss and net assets of a subsidiary attributable to an equity interest that is not owned by the Group and its subsidiaries. It is based upon the minority's share of post-acquisition fair values of the subsidiary's identifiable assets and liabilities except for the case that the losses calculated for minority shareholders in subsidiary exceed the share of minority shareholders in the capital of the subsidiary.

Changes in share interest in subsidiary which do not impact the control over the Group's subsidiary will be recognised in line with the equity transaction method. In this method, differences between addition or disposal of investment costs and changes in corresponding interest in subsidiary's net assets are recorded as changes in equity. No adjustment to net book value of subsidiary's assets and liabilities recognised previously, if any.

The results of operations of a subsidiary disposed of are included in the consolidated statement of income until the date of disposal which is the date on which the parent ceases to have control of the subsidiary. The difference between the proceeds from the disposal of the subsidiary and the net book value of its assets less liabilities as of the date of disposal is recognised in the consolidated income statement as the profit or loss on the disposal of the subsidiary. The carrying amount of the remaining investment at the date that it ceases to be a subsidiary is carried using the cost method.

Elimination transactions in consolidation

All transactions, balances and unrealised gains or losses and expenses between companies in the Group are eliminated in interim consolidated financial statement.

4. Accounting policies

4.1 Foreign exchange

Transactions arising in currencies other than the reporting currency of VND are translated at the prevailing exchange rates at transaction dates. Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the balance sheet date are respectively translated at foreign currency buying rate and selling rate at the balance sheet date as quoted by commercial banks where the Company and its subsidiaries regularly trade. The foreign currency cash in banks at the balance sheet date are translated at buying rate of the bank where the Company and its subsidiaries open the foreign currency account. Foreign exchange differences arising on translation are recognized as income or expense in the consolidated statement of income.

4.2 Estimates

The preparation of the consolidated financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System for Enterprises and prevailing accounting regulations in Vietnam requires management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the consolidated financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the reporting period. Actual results could different from those estimates.

4.3 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents includes cash on hand and cash in banks as well as short-term highly liquid investments and bank deposits with maturity terms of not more than 3 months.

4.4 Investments

Investments held-to-maturity

Investments held-to-maturity include term deposits, bonds, preferred stock where the issuer must repurchase at a certain time in the future and loans held-to-maturity for the purpose of earning interest periodically and other investments held-to-maturity. Investments held-to-maturity are initially measured at cost less provision for diminution in value. Provision for diminution in value of investments held-to-maturity is made when there is unlikely to recover those investments. Losses from irrecoverable investments, which have not been made provision, are recorded as expenses in the reporting period and reduction to the carrying amount of the investments.

Investments in joint ventures and associates

A joint venture is established by a joint venture agreement between two or more than two parties who have joint control over financial and operating policies. Associates are investments that the Company has significant influence but not control generally accompanying with a shareholding of 20% to under 50% voting shares of the investee.

Investments in joint ventures and associates are accounted in accordance with equity method and are initially recognised at cost. The Company's investments in joint ventures and associates include goodwill arising on acquisition, less any accumulated impairment loss.

4.5 Accounts receivable

Receivables are measured at their net recoverable amount after provision for doubtful debts. The provision for doubtful debts is made based on the Management's assessment on indication that they might not be recoverable. Doubtful debts are written off when they are irrecoverable.

4.6 Inventories

Inventories, including work-in-process, are valued at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labor costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost is determined primarily on the basis of weighted average basis cost. For processed inventories, cost includes the applicable allocation of fixed and variable overhead costs based on a normal operating capacity. Net realisable value is the selling price in the ordinary course of business, less the costs of completion, marketing and distribution after making provision for damaged, obsolete and slow-moving items. An inventories provision is made for the estimated loss arising due to the impairment (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, and other inventories owned by the Group, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date.

The Group applies a perpetual inventory method to account for inventories.

4.7 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation. When assets are sold or retired, their cost and accumulated depreciation are eliminated from the accounts and any gain or loss resulting from their disposal is included in the consolidated statement of income.

Cost

The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties and non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition and location for its intended use. The initial cost of tangible fixed assets with attached equipment and spare parts for replacement is the total directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use less the value of equipment and spare parts for replacement. Expenditures incurred after the tangible fixed assets have been put into operation, such as repairs and maintenance and overhaul costs, are normally charged to the consolidated statement of income in the period the costs are incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditures have resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of a tangible fixed asset beyond its originally assessed standard of performance, the expenditures are capitalised as an additional cost of tangible fixed assets. The initial cost of tangible fixed assets transferred from construction in progress includes installation and trial operation costs less the value of products from trial production.

Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

	Years
Building and structure	3 - 50
Machinery and equipment	3 - 15
Vehicles	5 - 10
Office equipment	3 - 5

The useful life and depreciation method are reviewed periodically to ensure that the method and period of depreciation are consistent with the expected pattern of economic benefits from items of tangible fixed assets.

4.8 Operating leases

Leases wherein substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating leases. Rental payments applicable to such leases are recorded in the results of operations as incurred.

4.9 Intangible fixed assets

Land use right

Land use rights include costs incurred to purchase formal rights to use land and land compensation costs. The initial cost is based on the costs incurred and the value of land approved by the Government at the time of purchase. Amortisation is provided on a straight-line basis over the expected period of benefit from the land use rights.

Computer software

The cost of computer software which is not an integral part of the related hardware is amortised on a straight-line basis from three (3) to five (5) years.

4.10 Long-term assets in progress

Construction in progress

Construction in progress is the whole value of the fixed assets have been bought, investment of construction in progress includes the cost of buildings, machinery and equipment which are in the process of construction or installation, overhaul of fixed assets in progress, completed fixed assets have not been handover or fixed assets have not been put into use. No depreciation is recorded until the construction and installation is complete and the asset is ready for its intended use at which time the related costs are transferred to tangible fixed assets.

4.11 Prepaid expenses

Prepaid land costs

Prepaid land costs are comprised of prepaid land rentals and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease.

Tools and supplies

Tools and supplies included assets held for use by the Company in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets. Cost of Tools and supplies are amortised on a straight-line basis over a period ranging from 1 to 3 years.

4.12 Payables and accrued expenses

Payables and accruals are recognised as amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Group.

4.13 Borrowing costs

Borrowing costs comprising interest and related costs are recognised as an expense in the period in which they are incurred, except for borrowing costs relating to the acquisition of tangible fixed assets that are incurred during the period of construction and installation of the assets (even period of construction is less than 12 months), which are capitalised as a cost of the related assets.

4.14 Provisions for liabilities

Provisions for liabilities are recognised when the Group has a present obligation (legal or constructive) as a result from a past event and it is probable that the Group will be required to settle that obligation. Provisions are measured at the management's reliable estimated of the expenditure required to settle the obligation at the balance sheet date. If the effect of the time value of money is material, the amount of a provision shall be the present value of the expenditures expected to be required to settle the obligation.

4.15 Employee benefits

The Company and its subsidiaries participate in the compulsory defined contribution plans as required by the Government of Vietnam pursuant to current Vietnamese regulations on labour, employment and relevant areas, which have been managed by Vietnam Social Insurance through its local agencies. The compulsory defined contribution plans include social insurance, health insurance and unemployment insurance which should be paid to the local social insurance agency by the Company and its subsidiaries for the Company and its subsidiaries' obligations, and on behalf of participants for participants' obligations.

Participants, the calculations, declarations and payments for obligations for both the Company and participants are based on the prevailing regulations specified to each period of time. The Company and its subsidiaries have no further obligation to fund the-post employment benefits of its employees.

The Company and its subsidiaries do not participate in any defined benefit plans.

4.16 Bonus and welfare fund

Bonus and welfare fund is appropriated from the Group's net profit after tax and subject to the approval of the Board of Management.

4.17 Equity

Share capital

Share capital represents the nominal value of shares that have been issued.

Other shareholders' capital

Other owners' capital represents other capital contributions of owners at the balance sheet date.

Retained earnings

Retained earnings represent the Company's accumulated results of operations (profit, loss) after corporate income tax at the balance sheet date.

Investment and development funds

Investment and development funds is taken from profit after corporate income tax and used for investment in expanding production scale, business or in-depth investment of the business.

4.18 Dividend distribution

Dividend of the Company is recognised as a liability in the Company's consolidated financial statements in the period in which the dividends are approved by the Company's shareholders at the Annual General Meeting.

4.19 Revenue

Goods sold

Revenue from the sale of goods is recognised in the consolidated statement of income when the significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding the ultimate receipt of the proceeds, the reasonable estimation of the associated costs of the sale or the possibility of the return of the goods.

Processing services

Revenue from processing services is recognised in the consolidated statement of income when the goods have been processed and accepted by the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

Services rendered

Revenue from services rendered is recognised in the statement of income in proportion to the stage of completion of the transaction at the balance sheet date. The stage of completion is assessed by reference to surveys of work performed. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

Dividends

Income is recognised when the Company and its subsidiaries' entitlement as an investor to receive the dividend is established.

Interest income

Interest income is recognised in the statement of income by maturity date of deposits where the Group and its subsidiaries do not withdraw such deposits before due date.

Sale deductions

Sales deductions include trade discounts, sales returns and allowances. Sales deductions incurred in the same period of sales of products, goods and services are recorded as deduction of revenue of the period.

Sales deductions related to products, goods or services sold in the previous periods incurred in the following period but before the issuance of the consolidated financial statements are recognised as deduction of revenue of the current reporting period.

4.20 Current and deferred income tax

Liabilities and/or Current income tax assets comprise those obligations to, or claims from, fiscal authorities relating to the current or prior reporting periods, that are unpaid at the balance sheet date. They are calculated according to the tax rates and tax laws applicable to the fiscal periods to which they relate based on the taxable profit for the year. All changes to current tax assets or liabilities are recognised as a component of tax expense in the consolidated statement of income.

Deferred income tax is calculated using the liability method base on temporary differences. This method compares the carrying amounts of assets and liabilities in the balance sheet with their respective tax bases. In addition, tax losses available to be carried forward as well as other income tax credits to the Group are assessed for recognition as deferred tax assets.

Deferred tax liabilities are always provided in full. Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against.

Deferred income tax assets and liabilities is determined, without discounting, at the tax rates that are expected to apply to their respective period of realisation, provided they are enacted or substantively enacted at the balance sheet date. Most of changes in deferred income tax assets or liabilities are recognised as a component of tax expense in the consolidated statement of income. Only changes in deferred tax assets or liabilities that relate to a change in value of assets or liabilities that is charged directly to equity are charged or credited directly to equity.

4.21 Earnings per share

Basic earnings per share

Basic earnings per share is calculated by dividing the profit attributable to the ordinary shareholders which already subtracted distribution of owners' fund by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

4.22 Related parties

Parties are considered to be related if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence.

4.23 Financial instruments

On 6 November 2009, the Ministry of Finance issued Circular 210/2009/TT-BTC providing guidance on the application of International Financial Reporting Standards ("IFRS") on the disclosure of financial instruments ("Circular 210") which is effective for the financial years beginning on or after 1 January 2011.

As Circular 210 only requires disclosure of financial instruments in accordance with IFRS, recognition and measurement of these assets and liabilities on the Group's consolidated financial statements are still in accordance with Vietnamese Accounting Standards and System.

Classification

In accordance with Circular 210/2009/TT-BTC, the Group classifies its financial assets and financial liabilities in the following categories:

For financial assets:

- financial assets at fair value through profit or loss ("FVTPL");
- held-to-maturity ("HTM") investments;
- available-for-sale ("AFS") financial assets;
- loans and receivables.

For financial liabilities:

- financial liabilities at FVTPL;
- other financial liabilities at the amortised cost.

4.24 Segment reporting

A segment is a component which can be separated by the Company and its subsidiaries engaged in providing related products or services (business segment), or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), each segment is subject to risks and returns that are different from those of other segments.

The Company and its subsidiaries' principal activities are manufacturing and processing garment products and producing cotton, rugs and blankets in a geographical area that is Vietnamese territory. Therefore, the Company does not present segment report.

4.25 Contingencies

Contingent liabilities are not recognised in the consolidated financial statements. They are disclosed unless the possibility of an outflow of resources embodying economic benefits is remote.

A contingent asset is not recognised in the consolidated financial statements but disclosed when an inflow of economic benefits is probable.

4.26 Subsequent events

Post-period-end events that provide additional information about a company's position at the balance sheet date (adjusting events) are reflected in the consolidated financial statements. Post-period-end events that are not adjusting events are disclosed in the notes when material.

4.27 Classification of assets and liabilities as current or non-current

Assets and liabilities are classified as current or non-current on the balance sheet based on their remaining term of such assets and liabilities at the balance sheet date, except the classification is pre-defined and/or specified in Vietnamese Accounting System for Enterprises.

4.28 Off-balance sheet items

Amounts which are defined as off-balance sheet items under the Vietnamese Accounting System for Enterprises are disclosed in the relevant notes to these interim consolidated financial statements.

5. Cash and cash equivalent

	31 March 2025	31 December 2024
	VND	VND
Cash		
Cash on hand	2,171,140,445	971,542,046
Cash in banks	94,722,735,160	209,388,850,212
	96,893,875,605	210,360,392,258
Cash equivalent		
Bonds (i)	1,155,896,401,838	675,990,018,532
	1,252,790,277,443	886,350,410,790

(i) Represented bonds which have terms of within 3 months with interest rate from 7.8 to 8.1% per annum.

6. Investments

Held-to-maturity

	31 March 2025		31 December 2024	
	Cost	Provision	Cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Short-term				
Term deposits (i)	36,000,000,000	-	36,000,000,000	-
Bonds (ii)	240,622,262,434	-	617,102,618,812	-
	276,622,262,434	-	653,102,618,812	-

(i) Deposits at commercial banks which have terms of more than 3 months to 1 year with interest rate from 4.2% to 9.5% per annum. In which, deposit of VND35 billion at Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Vietnam – Nam Dinh Branch was used as collateral for the Company's short-term loan from this bank (Note 23).

(ii) Represented bonds which have original terms of more than 3 months to 1 year with interest rate from 5.7% to 9.2% per annum.

Investment in joint venture

As at 31 March, details of the Company's ownership and voting rights in joint venture are as below:

	31 March 2025		31 December 2024	
	Owner	Voting	Owner	Voting
	Rate	right	Rate	Right
	%	%	%	%
Investment in joint venture				
Golden Avenue Apparel				
Manufacturing	81,553,676,774	81,553,676,774	50%	50%

As at 31 March 2025, the Company had investments in other entities as below:

	31 March 2025		31 December 2024	
	Cost	Book value	Cost	Book value
	VND	VND	VND	VND
Investment in joint venture				
Golden Avenue Apparel Manufacturing (i)	40,776,838,387	29,704,212,351	40,776,838,387	34,460,414,543

(i) The Company has an investment in the joint venture of Golden Avenue Apparel Manufacturing, with the registered ownership of 50%. The Company has fully contributed its committed capital under the Enterprise Registration Certificate with the amount of VND40,776,838,387 in July 2024. Golden Avenue Apparel Manufacturing was established in the Arab Republic of Egypt under Commercial Register No. 38989 of the

Ministry of Supply and Internal Trade in Egypt with the main activities of manufacturing garment products.
As at 31 March 2025, the subsidiary started its operation and making loss.

7. Short-term trade accounts receivable

	31 March 2025	31 December 2024
	VND	VND
Columbia Sportswear Co., Ltd	171,027,644,848	470,668,247,310
Sae-A Trading Co., Ltd	53,310,273,007	17,441,166,160
G-III Apparel Group Co., Ltd (G- III Leather Fashions, Inc)	118,457,412,795	87,066,174,795
Haddad Apparel Group Co., Ltd	36,631,081,661	9,511,385,110
Lifung (Trading) Company Ltd - Express LLC	15,223,823,721	15,146,444,948
Products Development Partners Co., Ltd - Walmart, INC	27,836,089,349	134,503,392,171
Target Corporation	30,006,050,162	111,862,172,915
Prime Apparel Group	30,472,958,408	30,318,072,213
Makalot Industrial Co., Ltd	29,531,508,120	9,173,664,059
Song Hong Beddings Company Limited	2,350,217,914	11,452,514,669
LF Centennial Pte.Ltd	-	41,994,891,386
Others	71,786,402,912	36,645,474,256
	586,633,462,897	975,783,599,992

8. Short-term prepayments to suppliers

	31 March 2025	31 December 2024
	VND	VND
Five Star International Group	10,000,000,000	10,000,000,000
World Fashion Exchange PVT Co., Ltd	6,371,087,074	6,371,087,074
Nam Thang Trading Services Co., Ltd,	16,989,386,299	-
Truong Hai Company Limited	9,910,285,185	16,052,368,085
Others	15,517,778,508	12,360,623,567
	58,788,537,066	44,784,078,726

9. Other receivables

	31 March 2025	31 December 2024
	VND	VND
Short-term		
Advances	593,807,733	476,477,733
Collateral, deposits	1,171,690,838	842,190,838
Receipts on behalf	1,541,870,770	1,220,182,950
Other receivables from related parties (Note 37)	12,160,941,690	6,005,214,361
Others	5,018,138,660	4,433,806,491
	20,486,449,691	12,977,872,373
Long-term		
Compensation for site clearance	40,000,364,000	40,000,364,000
	60,486,813,691	52,978,236,373

10. Provision for short-term doubtful debts

	31 March 2025			31 December 2024		
	Recoverable		Provision	Recoverable		Provision
	Cost VND	amount VND		Cost VND	amount VND	
Overdue receivables						
Prime Apparel Group	30,318,072,213	-	(30,318,072,213)	30,318,072,213	-	(30,318,072,213)
Five Star International Group Corporation	10,000,000,000	-	(10,000,000,000)	10,000,000,000	-	(10,000,000,000)
Others	1,485,216,469	-	(1,485,216,469)	1,565,216,469	-	(1,565,216,469)
	41,803,288,682	-	(41,803,288,682)	41,883,288,682	-	(41,883,288,682)

11. Inventories

	31 March 2025		31 December 2024	
	Cost	Provision	Cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Goods-in-transit	-	-	8,351,851,690	-
Raw materials	178,820,505,844	-	118,549,966,071	-
Tools and supplies	1,862,629,308	-	30,565,465,100	-
Work in progress	240,373,736,127	-	117,845,613,456	-
Finished goods	433,281,223,712	(6,416,911,012)	316,701,368,573	(8,351,210,533)
Goods on consignment	-	-	61,737,086,565	-
	854,338,094,991	(6,416,911,012)	653,751,351,455	(8,351,210,533)

Included in finished goods as at 31 March 2025 were VND19,807,488,194 (31 December 2024: VND19,807,488,194) were made provision for slow-moving inventories.

The details of the movements in the provision for decline in value of inventories during the period are as follows:

	Three-month period ended	Three-month period ended
	31 March 2025	31 December 2024
	VND	VND
Opening balance	8,351,210,533	11,323,401,889
Net movements during the period	(1,934,299,521)	(75,067,260)
Closing balance	6,416,911,012	11,248,334,629

12. Prepaid expenses

	31 March 2025	31 December 2024
	VND	VND
Short-term		
Tools and supplies	3,473,777,330	1,072,004,581
Maintenance expenses	140,000,006	725,835,531
Software maintenance expenses	3,558,421,826	2,192,311,020
Fire insurance expenses	937,660,889	659,564,518
Advertising expenses	-	729,088,534
Others	624,582,911	360,658,890
	8,734,442,962	5,739,463,074
Long-term		
Land rental	34,304,880,827	10,516,771,511
Tools and supplies	15,515,981,065	15,638,154,145
Others	210,671,600	87,869,979
	50,031,533,492	26,242,795,635
	58,765,976,454	31,982,258,709

13. Tangible fixed assets

	Building and structure	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Cost					
1 January 2025	1,351,235,618,806	680,163,734,429	53,220,524,372	59,537,995,231	2,144,157,872,838
Acquisitions	-	49,711,000	-	-	49,711,000
Construction in progress completed (Note 14)	-	58,385,713,350	1,333,000,000	14,580,356,065	74,299,069,415
31 March 2025	1,351,235,618,806	738,599,158,779	54,553,524,372	74,118,351,296	2,218,506,653,253
Accumulated depreciation					
1 January 2025	(827,326,154,043)	(546,168,000,918)	(37,898,834,070)	(41,635,645,756)	(1,453,028,634,787)
Charge for the period	(12,458,308,724)	(13,405,401,628)	(1,311,710,880)	(1,531,506,264)	(28,706,927,496)
31 March 2025	(839,784,462,767)	(559,573,402,546)	(39,210,544,950)	(43,167,152,020)	(1,481,735,562,283)
Carrying amount					
1 January 2025	523,909,464,763	133,995,733,511	15,321,690,302	17,902,349,475	691,129,238,051
31 March 2025	511,451,156,039	179,025,756,233	15,342,979,422	30,951,199,276	736,771,090,970

As at 31 March 2025, the Company and its subsidiaries' fixed assets with carrying amount of VND583,118,542,565 (31 December 2024: VND601,990,751,377) have been used as collateral for the Group's bank loans (Note 23).

Cost of fully depreciated fixed assets as at 31 March 2025 was approximately VND972 billion (31 December 2024: VND951 billion) but still in active use.

14. Construction in progress

	Three-month period ended 31 March 2025 VND	Year ended 31 December 2024 VND
Opening balance	473,271,197,895	59,468,214,034
Addition during the period/year	33,724,032,192	434,942,490,664
Deduction of Land clearance compensation costs offset against land rent	-	(18,818,933,000)
Transferred to tangible fixed assets (Note 13)	(74,299,069,415)	(2,320,573,803)
Closing balance	432,696,160,672	473,271,197,895
In which:		
Nghia Phong factory construction project (i)	930,000,000	930,000,000
Xuan Truong factory construction project (ii)	431,766,160,672	472,341,197,895
	432,696,160,672	473,271,197,895

- (i) As at 31 March 2025, the Company's long-term construction in progress with total book value of VND930,000,000 (31 December 2024: VND1,073,637,380) have been used as collateral for the Company's borrowings (Note 23).
- (ii) All assets formed in the future under the project "Construction of an export garment production area of Song Hong Garment Joint Stock Company - Xuan Truong" and Land Use Rights No. DD463245 granted by the People's Committee of Nam Dinh province with an area of 95,970.6 m2 are used as collateral for the loan with the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Nam Dinh Branch (Note 23).

15. Short-term trade accounts payable

	31 March 2025		31 December 2024	
	Amount VND	Afford to pay VND	Amount VND	Afford to pay VND
Avery Dennison Ris Vietnam Co., Limited	4,016,925,317	4,016,925,317	399,446,211	399,446,211
Coats Phong Phu Limited Liability Company	4,469,171,092	4,469,171,092	818,508,104	818,508,104
Formosa Taffeta Vietnam Co., Ltd	28,591,430,113	28,591,430,113	2,181,618,932	2,181,618,932
Suzhou Xinyuanheng Textile Technology Co.,Ltd	22,158,373,466	22,158,373,466	6,612,551,020	6,612,551,020
Thanh Dung Co., Ltd	6,140,778,755	6,140,778,755	3,878,585,668	3,878,585,668
Hop Luc Construction JSC	38,397,511,938	38,397,511,938	38,397,511,938	38,397,511,938
YKK Vietnam Co., Ltd	13,394,598,302	13,394,598,302	1,178,305,186	1,178,305,186
Hoan My Co.,Ltd	899,209,007	899,209,007	4,398,511,513	4,398,511,513
Silver Team Far East Limited	1,274,604,903	1,274,604,903	15,902,503,945	15,902,503,945
Hop Luc Electromechanical JSC	1,892,589,172	1,892,589,172	12,672,529,312	12,672,529,312
Nam Thang Trading Service Company Limited	5,607,262,076	5,607,262,076	28,641,073,566	28,641,073,566
Zhang Jia Gang, YangHong Import and Export Co.Ltd (UFO TEX)	6,139,502,741	6,139,502,741	850,741,752	850,741,752
Suzhou Doonly International Co.,Ltd	9,791,828,046	9,791,828,046	3,326,502,576	3,326,502,576
Wujiang Dowell Import- Export Co.,Ltd- Iltex Trading	7,205,192,795	7,205,192,795	-	-
Sunrise Thai Duong Company Limited	-	-	6,345,226,710	6,345,226,710
Others	101,452,104,684	101,452,104,684	66,930,509,018	66,930,509,018
	251,431,082,407	251,431,082,407	192,534,125,451	192,534,125,451

16. Short-term advances from customers

	31 March 2025	31 December 2024
	VND	VND
SAE-A Trading Co., Ltd	8,196,833,798	8,275,973,712
Others	6,366,896,651	6,570,749,475
	14,563,730,449	14,846,723,187

17. Taxes and amounts receivable from/payable to the State Budget

	31 March 2025		During the period	31 December 2024
	Amount	Increase	Payment	Amount
	VND	VND	VND	VND
Receivables				
Personal income tax	14,417,743	97,542,029	88,017,386	23,942,386
Import tax	5,726,506,136	47,321,462	56,614,494	5,717,213,104
Corporate income tax	633,185	-	633,185	-
	5,741,557,064	144,863,491	145,265,065	5,741,155,490
Payables				
Value added tax	3,760,354,423	14,663,503,329	13,484,593,387	2,581,444,481
Value added tax on imported goods	101,286,386	1,211,957,244	1,607,321,510	496,650,652
Personal income tax	389,165,206	3,998,962,895	4,021,889,849	412,092,160
Corporate income tax	18,907,641,901	21,609,212,404	82,769,876,413	80,068,305,910
Other taxes	144,083,274	472,487,618	10,414,402,251	10,085,997,907
	23,302,531,190	41,956,123,490	112,298,083,410	93,644,491,110

18. Payables to employees

	31 March 2025	31 December 2024
	VND	VND
Salary and bonus payables to employees	238,921,893,020	169,800,924,128
Provision for salary payables	200,699,869,463	200,699,869,463
	439,621,762,483	573,593,582,524

19. Short-term accrued expenses payable

	31 March 2025	31 December 2024
	VND	VND
Labour protection costs	16,188,343,640	39,367,748,255
Shift meal fees	23,022,455,053	46,523,797,646
Accrual of sales commission and sales bonus	7,303,890,149	9,451,692,740
Others	8,165,030,543	7,343,003,719
	54,679,719,385	102,686,242,360

20. Other short-term payables

	31 March 2025	31 December 2024
	VND	VND
Trade union fees	1,985,435,120	1,953,599,860
Social insurance	251,961,788	217,331,095
Other payables to related parties (Note 37)	-	736,916,170
Dividend payables	527,317,800	536,295,300
Others	2,337,749,019	2,693,925,173
	5,102,463,727	6,138,067,598

21. Provision for short-term liabilities

Movements in provision for major repair of fixed assets during the period were as follows:

	Three-month period ended 31 March 2025	Three-month period ended 31 March 2024
	VND	VND
Opening balance	19,542,390,904	15,000,000,000
Increase during the period	-	255,429,900
Utilisation during the period	(4,163,255,905)	(3,632,012,574)
Closing balance	15,379,134,999	11,623,417,326

22. Bonus and welfare fund

	Three-month period ended 31 March 2025	Three-month period ended 31 March 2024
	VND	VND
Opening balance	44,475,112,435	45,827,112,435
Increase during the period	-	-
Utilisation during the period	(13,130,000,000)	(1,352,000,000)
Closing balance	31,345,112,435	44,475,112,435

23. Borrowings

	31 March 2025		During the period		31 December 2024	
	Amount	Afford to pay	Exchange rate	Decrease	Amount	Afford to pay
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Short-term borrowings						
VND and USD loans – BIDV - Nam Dinh Branch (i)	384,572,465,301	384,572,465,301	1,698,957,876	(198,253,553,078)	270,262,801,184	270,262,801,184
VND loans – Military Bank - Nam Dinh Branch (ii)	-	-	-	(16,240,264,558)	16,240,264,558	16,240,264,558
VND and USD loans – Vietcombank – Nam Dinh Branch (iii)	336,199,076,671	336,199,076,671	507,878,570,941	(657,097,677,508)	490,168,781,697	490,168,781,697
	720,771,541,972	720,771,541,972	818,742,830,260	(871,591,495,144)	776,671,847,439	776,671,847,439
Current portion of long-term borrowings						
VND loans – Vietcombank – Nam Dinh Branch (iv)	43,000,000,000	43,000,000,000	16,000,000,000	(9,000,000,000)	36,000,000,000	36,000,000,000
	763,771,541,972	763,771,541,972	834,742,830,260	(880,591,495,144)	812,671,847,439	812,671,847,439
Long-term borrowings						
VND loans – Vietcombank - Nam Dinh Branch (iv)	255,913,036,728	255,913,036,728	-	(16,000,000,000)	271,913,036,728	271,913,036,728
VND loans – BIDV - Nam Dinh Branch (v)	346,390,168,782	346,390,168,782	10,779,940,140	-	335,610,228,642	335,610,228,642
	602,303,205,510	602,303,205,510	10,779,940,140	(16,000,000,000)	607,523,265,370	607,523,265,370
	1,366,074,747,482	1,366,074,747,482	845,522,770,400	(896,591,495,144)	1,420,195,112,809	1,420,195,112,809

(i) Borrowings from Bank for Investment and Development of Vietnam ("BIDV") - Nam Dinh Branch under Credit Limit Agreement No. 01/2024/232413/HDTD with credit limit of VND600 billion and with the purpose of supplementing working capital, guarantee, opening L/C. Credit limit period is until 31 May 2025. Collaterals of the borrowings are all assets of the borrower, the third parties who engage under Separate mortgage contracts signed with the Bank at any time (if any), currently includes: headquarters and works on the land of Song Hong 1 production zone; machinery and equipment HD01/2004; machinery and equipment for export garment production line Song Hong 3; factories and works on the land of Song Hong 3 production zone; factories and works on the land of Song Hong 9 production area. These loans bear interest from 3.2%/per annum.

(ii) Borrowings from Military Commercial Joint Stock Bank ("Military Bank") - Nam Dinh Branch under Credit Limit Agreement No. 181999.23.775.2224835.TD dated 10 May 2024 with the credit limit of USD10 million (inclusive of the loan's principals limit, L/C limit, guarantee limit and discount limit) with the purpose of supplementing working capital for manufacturing and processing textile and garment products for export. Collaterals of the borrowings are specified in the Security Contracts signed between the Bank and the Company or a third party. These loans bear interest at the rates from 4.0% to 5.0% per annum. Borrowings were fully repaid during the period.

(iii) Borrowings from Foreign Trade of Vietnam Joint Stock Bank ("Vietcombank") - Nam Dinh Branch under the Credit Limited Agreement No.01/2024/VCB.NDI/8653913/CTD dated 11 January 2024 with the credit limit of VND600 billion. The loan's purpose is to supplement working capital for manufacturing activities. Guarantee measures are specified under Article 4 of the Credit Limit Agreement, includes: Land use rights in the Song Hong 8 area in My Trung industrial park, My Loc, Nam Dinh; property attached to the land of the Song Hong 8 area; machinery and equipment in Song Hong 8 area; deposit contract of VND35 billion; inventory at Song Hong 4, Song Hong 7, Song Hong 8 and Song Hong 10; assets attached to the land of Song Hong 7 factory, Hai Phong commune, Hai Hau district, Nam Dinh;

Land use right at 228 Tran Hung Dao, Tran Hung Dao ward, Nam Dinh City. These loans are disbursed in USD and bear interest at the rates from 3.2% to 3.4% per annum.

- (iv) Borrowings from Foreign Trade of Vietnam Joint Stock Bank ("Vietcombank") - Nam Dinh Branch under Credit Limit Agreement No. 01/2021/VCB.NDI/16750081/CTD dated 26 July 2021 with the credit limit of VND400 billion. With the purpose of using loan capital to serve the items of the Subsidiary's Nghia Phong factory construction project. Guarantee measures are specified in Article 3 of the Credit Agreement. These loans are disbursed in VND and USD, bearing a fixed interest rate of 7.5% per annum for the first 2 years and a floating interest rate for the following years (from 26 July 2023). The loan is secured by all construction works, machinery and equipment, production lines, vehicles, factory equipment systems and other assets attached to land formed in the future under the project. "Construction of export garment production zone" of Song Hong Garment Joint Stock Company - Nghia Hung.
- (v) Borrowings from Bank for Investment and Development of Vietnam ("BIDV") - Nam Dinh Branch under Credit Limit Agreement No. 01/2024/19291270/HĐTC dated 15 March 2024 with the credit limit of VND450 billion. With the purpose of using loan capital to serve the items of the Subsidiary's Xuan Truong factory construction project. Guarantee measures are specified in Article 3 of the Credit Agreement. These loans are disbursed in VND, bearing a fixed interest rate of 6.6% per annum for the first 32,4 months and a floating interest rate for the following years. The loan is secured by all construction works, machinery and equipment, production lines, vehicles, factory equipment systems and other assets attached to land formed in the future under the project. "Construction of export garment production zone" of Song Hong Garment Joint Stock Company – Xuan Truong.

24. Owners' equity

	Share capital	Investment and development fund	Other shareholders' capital	Retained earnings	Non-controlling interest	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Balance, 1 January 2024	750,141,000,000	185,835,952,140	-	710,415,825,181	163,361,885,665	1,809,754,662,986
Net profit/(los) during the period				52,298,304,738	(4,533,212,557)	47,765,092,181
Shares issued for dividend distribution	-	-	7,650,000,000	(7,650,000,000)	-	-
Capital contribution	-	-	-	-	66,150,000,000	66,150,000,000
Balance, 31 March 2024	750,141,000,000	185,835,952,140	7,650,000,000	755,064,129,919	224,978,673,108	1,923,669,755,167
Balance, 1 January 2025	750,141,000,000	185,835,952,140	7,650,000,000	852,426,960,185	259,479,170,483	2,055,533,082,808
Net profit during the period	-	-	-	84,427,309,298	2,778,523,162	87,205,832,460
Other adjustment	-	-	-	(163,787,752)	-	(163,787,752)
Balance, 31 March 2025	750,141,000,000	185,835,952,140	7,650,000,000	936,690,481,731	262,257,693,645	2,142,575,127,516

25. Share capital

Details of share capital

	31 March 2025		31 December 2024	
	VND	%	VND	%
Mr. Bui Duc Thinh	179,341,200,000	23.91%	179,341,200,000	23.91%
Mr. Bui Viet Quang	85,125,600,000	11.35%	85,125,600,000	11.35%
Ms. Bui Thu Ha	57,947,400,000	7.72%	57,947,400,000	7.72%
FPT Securities Joint Stock Company	95,920,700,000	12.79%	95,920,700,000	12.79%
Other shareholders	331,806,100,000	44.23%	331,806,100,000	44.23%
	750,141,000,000	100%	750,141,000,000	100%

Capital transactions with owners and distributions of dividends and profit

	31 March 2025	31 December 2024
	VND	VND
Contributed capital		
Opening balance	750,141,000,000	750,141,000,000
Increase during the period/year	-	-
Closing balance	750,141,000,000	750,141,000,000
Dividend declared	-	262,549,350,000

Issued shares

	31 March 2025	31 December 2024
	Number of shares	Number of shares
Number of shares registered	75,014,100	75,014,100
Number of shares issued	75,014,100	75,014,100
- Ordinary shares	75,014,100	75,014,100
Number of existing shares in circulation	75,014,100	75,014,100
- Ordinary shares	75,014,100	75,014,100

All ordinary shares have par value of VND10,000 per share. Each share is entitled to one vote at shareholders meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as announced from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets. In respect of shares bought back by the Company, all rights are suspended until those shares are reissued.

26. Earnings per share

Basic earnings per share is calculated by dividing the net profit attributable to shareholders and deduct the welfare and reward fund by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year, excluding ordinary shares repurchased by the Company and held as treasury shares:

	Three-month period ended	Three-month period ended
	31 March 2025	31 March 2024
	VND	VND
Profit after tax	84,427,309,298	52,298,304,738
Profit after tax to calculate earnings per share	84,427,309,298	52,298,304,738
Weighted average number of issued ordinary shares	75,014,100	75,014,100
Earnings per share (VND/share)	1,125	697

27. Off-balance sheet items

Cash and cash equivalent at 31 March, included foreign currencies other than VND, as follows:

	31 March 2025	31 December 2024
In original foreign currencies:		
- Euro ("EUR")	-	284
- United States Dollars ("USD")	2,584,150	7,559,404

28. Revenue

	Three-month period ended 31 March 2025	Three-month period ended 31 March 2024
	VND	VND
Sales of goods sold	551,924,713,057	536,062,603,398
Sales of processing services	484,251,258,359	234,361,674,824
	1,036,175,971,416	770,424,278,222

29. Cost of goods sold

	Three-month period ended 31 March 2025	Three-month period ended 31 March 2024
	VND	VND
Costs of goods sold	465,530,494,421	458,197,714,121
Costs of processing service	379,593,575,631	216,944,934,202
	845,124,070,052	675,142,648,323

30. Income from financial activities

	Three-month period ended 31 March 2025	Three-month period ended 31 March 2024
	VND	VND
Interest income	26,141,305,381	28,117,839,553
Foreign exchange gains	17,165,759,189	16,642,285,297
	43,307,064,570	44,760,124,850

31. Expenses from financial activities

	Three-month period ended 31 March 2025	Three-month period ended 31 March 2024
	VND	VND
Interest expenses	13,671,999,927	9,741,322,585
Foreign exchange losses	8,040,831,842	598,351,688
	21,712,831,769	10,339,674,273

32. Selling expenses

	Three-month period ended 31 March 2025	Three-month period ended 31 March 2024
	VND	VND
Material costs	507,300,296	1,211,490,882
Depreciation and amortization expenses	670,903,469	724,249,881
Labour costs	1,373,368,477	1,448,830,872
Outside services costs	22,050,685,382	20,145,000,339
Others	371,817,237	341,273,191
	24,974,074,861	23,870,845,165

33. General and administrative expenses

	Three-month period ended 31 March 2025	Three-month period ended 31 March 2024
	VND	VND
Material costs	673,596,496	943,064,434
Depreciation and amortization expenses	6,278,619,868	5,526,940,584
Labour costs	48,720,703,016	23,926,782,254
Outside services costs	14,532,997,932	9,175,095,046
Others	2,274,634,127	3,470,850,355
	72,480,551,439	43,042,732,673

34. Production and operation costs by elements

	Three-month period ended 31 March 2025	Three-month period ended 31 March 2024
	VND	VND
Raw materials	335,112,094,805	399,250,018,353
Labour costs	546,607,476,982	316,210,991,847
Depreciation and amortization expenses	29,747,396,769	31,996,477,157
Outside service costs	82,688,005,330	70,536,721,205
Others	13,840,399,448	2,340,602,509
	1,007,995,373,334	820,334,811,071

35. Corporate income tax

The parent company

The Company has obligation to pay the government corporate income tax ("CIT") at the standard tax rate ("standard CIT rate") of taxable income.

Subsidiaries

The subsidiaries include Song Hong Garment Joint Stock Company - Nghia Hung and Song Hong Garment Joint Stock Company - Xuan Truong have an obligation to pay the Government corporate income tax ("CIT") as prevailing regulations at CIT rate of 20% on taxable income. Subsidiaries are exempted from CIT for two (2) years from the first year of generating a taxable income and a 50% reduction of CIT payable in the four (4) following years.

Song Hong BSS Logistics Joint Stock Company and Sunshine Line Agencies Vietnam Company Limited, a subsidiary, has obligation to pay the Government CIT at the standard rate of 20% on taxable income.

CIT expenses have been calculated as below:

	Three-month period ended 31 March 2025 VND	Three-month period ended 31 March 2024 VND
Accounting profit before tax	108,814,411,679	62,119,626,730
<i>Adjustments:</i>		
Non-deductible expenses	7,999,997	-
Adjustment for non-deductible interest expenses	759,374,062	-
Adjustment for consolidation purposes	(17,054,795)	(17,054,795)
Losses of subsidiaries during the period	4,756,202,192	
Estimated taxable income	114,320,933,135	62,102,571,936
Tax losses carried forward of subsidiaries	(10,082,495,463)	-
Taxable income	104,238,437,672	62,102,571,936
<i>In which:</i>		
Losses of subsidiaries during the period	(3,804,458,423)	(9,670,100,807)
Taxable income subject to CIT at the rate of 20%	108,042,896,095	71,772,672,743
Total CIT expenses for the period	21,608,579,219	14,354,534,549

Calculation of CIT expenses are subject to the review and approval of local tax authorities.

Subsidiary's tax loss

The subsidiary's tax loss can be carried forward to be offset against taxable income within a maximum of 5 years from the time the loss arose. The actual total loss that can be carried forward to future years depends on the results of tax audits by local tax authorities. Tax losses used to calculate offset against taxable income for the following years are calculated as below:

Year incurred	Status of tax review	Tax loss VND	Utilised VND	Expired VND	Tax losses carried forward VND	Year of Expiration VND
2022	Finalised	31,532,011,451	(10,082,495,463)	-	21,449,515,988	2027
2023	Outstanding	6,095,564,872	-	-	6,095,564,872	2028
		37,697,667,344	(10,152,586,484)	-	27,545,080,860	

Non-deductible interest expenses from previous periods used to offset taxable income for subsequent years are as follow:

Year incurred	Non-deductible interest expense cumulatively VND	Utilised VND	Non-deductible interest expense carried forward VND	Year of Expiration
2022	196,194,744	-	196,194,744	2027
2023	9,259,896,136	-	9,259,896,136	2028
	9,456,090,880	-	9,456,090,880	

The Company and subsidiaries do not recognize a deferred tax asset in the accompanying financial statements for the foregoing taxable losses and non-deductible interest expenses because of the likelihood that subsidiaries will have sufficient taxable income to utilize the said deductible loss and interest expenses is uncertain. In addition, the deferred taxes have not been recorded in the consolidated balance sheet as at 31 March 2025 because the Company and its subsidiaries have no other significant temporary differences as at 31 March 2025.

36. Supplementary note on non-cash transactions to consolidated statement of cash flows

	Three-month period ended 31 March 2025 VND	Three-month period ended 31 March 2024 VND
Purchases of fixed assets on credit	6,013,875,697	3,723,783,832

37. Related party transaction and balances

Details of the key related parties and relationship are given as below:

No	Related party	Relationship
1	Song Hong Apparel Co., Ltd	Related party
2	Golden Avenue Apparel Manufacturing	Joint venture
3	Mr. Bui Duc Thinh	Chairman
4	Mr. Bui Viet Quang	Member of Board of Management/General Director
5	Mr. Nguyen Mah Tuong	Member of Board of Management/Deputy General Director
6	Mrs. Le Thi Hong Yen	Member of Board of Management
7	Mr. Bernard Szeto W.K	Former Member of Board of Management
8	Mr. Dinh Trang Thi	Member of Board of Management
9	Mrs. Nguyen Thi Hanh	Member of Board of Management
10	Mrs. Bui Thu Ha	Member of Board of Management
11	Mr. Lee Ka Wai	Member of Board of Management

During the period, the following transactions with related parties were recognised:

Related party	Nature of transactions	Three-month period ended 31 March 2025	Three-month period ended 31 March 2024
		VND	VND
Song Hong Garment Co., Ltd	Purchases of raw materials		
	and service fees	1,949,201,433	1,576,329,657
Golden Avenue Apparel Manufacturing	Employee's salary paid on		
	behalf	1,463,689,723	-

At 31 March 2025, the following balances were outstanding with related parties:

Related party	Other receivables (Note 9)	Other payables (Note 20)
	VND	VND
Song Hong Garment Co., Ltd	11,434,168,137	-
Golden Avenue Apparel Manufacturing	726,773,553	-
	12,160,941,690	-

Related party	Other receivables (Note 9)	Other payables (Note 20)
	VND	VND
Song Hong Garment Co., Ltd	6,005,214,36	-
Golden Avenue Apparel Manufacturing	-	736,916,170

38. Boards of Management and Directors' remuneration

During the period, members of the Boards of Management and Directors received total remuneration as follows:

Name	Position	Three-month period ended 31 March 2025	Three-month period ended 31 March 2024
		VND	VND
Bui Duc Thinh	Chairman	356,412,742	296,499,397
Bui Viet Quang	General Director/Member of BOM	477,613,784	361,759,363
Le Thi Hong Yen	Member of BOM	410,746,894	295,399,871
Nguyen Manh Tuong	Deputy General Director/Member of BOM	417,184,213	310,931,701
		1,661,957,633	1,264,590,332

39. Commitments

Operating leases

As at 31 March, the Company and its subsidiaries are committed under non-cancellable operating lease agreements in the following amounts:

	31 March 2025	31 December 2024
	VND	VND
Within one (1) year	5,891,873,735	5,825,207,735
Within two to five years	19,860,865,340	21,460,849,340
More than 5 years	78,633,226,863	79,655,337,022
	104,385,965,938	106,941,394,097

Capital expenditures commitment

During the period, Song Hong Garment Joint Stock Company – Xuan Truong (“Xuan Truong”) signed contracts with contractors to carry out the construction works of Xuan Truong factory construction project, with total contract value of approximately VND708.1 billion (included VAT). At the date of this report, Xuan Truong has paid to contractors related to these construction contracts the amounts of VND538.8 billion.

40. Subsequent event

According to the Minutes of the General Meeting of Shareholders No. 23/2025/BBH-DHĐCĐ/MSH dated April 26, 2025, the General Meeting of Shareholders approved the plan to appropriate the bonus and welfare fund from distributable profits, amounted to VND38,758,053,067.

Beside above event, there are no significant events have occurred since the reporting date which would impact on the consolidated financial position of the Company and its subsidiaries as disclosed in the Consolidated Balance Sheet as at 31 March 2025 or on the result of its consolidated operation and its consolidated cash flows for the three-month period then ended.

41. Authorisation for issuance of consolidated financial statements

The interim consolidated financial statements were approved by the Chairman and Board of Directors and authorised for issue.

Nam Dinh, Vietnam
29 April 2025



Bui Duc Thinh
Chairman



Vu Thi Tuyet Mai
Preparer/Chief Accountant

